

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

\*\*\*\*\*

## HỒ SƠ

# BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TÊN CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÍA HÈ THÔN HOÀNG  
LIÊN (KHU VỰC ĐẦU DỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HỒ, THỊ XÃ SA PA

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HỒ, THỊ XÃ SA PA

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỊ XÃ SA PA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: LIÊN DANH CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN GIAO THÔNG XÂY DỰNG LÀO CAI,  
CÔNG TY TNHH TV XD TIẾN MINH

(HỒ SƠ HOÀN THIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-UBND NGÀY /6/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ SA PA)

## PHẦN III : DỰ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

\*\*\*\*\*

## HỒ SƠ

# BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TÊN CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÍA HÈ THÔN HOÀNG

LIÊN (KHU VỰC ĐẦU DỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HỒ, THỊ XÃ SA PA

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HỒ, THỊ XÃ SA PA

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỊ XÃ SA PA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: LIÊN DANH CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN GIAO THÔNG XÂY DỰNG LÀO CAI,

CÔNG TY TNHH TV XD TIẾN MINH

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỊ XÃ SA PA

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN GIAO THÔNG XÂY DỰNG LÀO CAI.

## THUYẾT MINH DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐẦU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẮN HỒ, THỊ XÃ SAPA.

### 1- Căn cứ lập dự toán

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chi tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai;
- Quyết định số 232/QĐ-SGT/VTXD ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tỉnh Lào Cai về việc Công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai
- Quyết định số 350/QĐ-SGT/VTXD ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tỉnh Lào Cai về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;
- Công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai số 46/CB-SXD ngày 11/04/2025 của Sở Xây dựng Lào Cai;

- Thông cáo báo chi giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chi số 30/2025/PLX-TCBC ngày 26/06/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam

### 2- Dự toán xây dựng

Tổng dự toán	<u>7.837.366.349</u> đồng
Chi phí xây dựng	6.609.046.685 đồng
Chi phí QLDA	174.298.586 đồng
Chi phí tư vấn DTXD	565.812.238 đồng
Chi khác	157.756.506 đồng
Chi phí dự phòng	330.452.334 đồng

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

Đại diện tư vấn  
Giám đốc

Người lập

Trần Mạnh Hưng

Chủ nhiệm

Trần Mạnh Hưng

Vũ Trọng Minh

Số chứng chỉ định giá hạng 3 số:  
LCA-00129978 ngày 17/4/2023

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÍA HỆ THỐNG HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐẦU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA,**  
**BẢN HỒ, THỊ XÃ SAPA.**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thị xã Sa Pa)

Trước thuế VAT

10%

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
<b>I. CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>						
1	Nền, mặt đường	Gxd	$Gxd1+.....+Gxd3$	6.008.224.259	600.822.426	6.609.046.685
2	Via hè, bó vỉa, rãnh tam giác	gxd2	Theo bảng tổng hợp chi phí xây dựng	675.166.640	67.516.664	742.683.304
3	Thoát nước	gxd3	Theo bảng tổng hợp chi phí xây dựng	2.877.955.429	287.795.543	3.165.750.972
<b>II. CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>						
		Gqlda	$Gxd \times 2,901\%$	2.455.102.190	245.510.219	2.700.612.409
<b>III. CHI PHÍ TƯ VẤN XÂY DỰNG</b>						
1	Chi phí khảo sát	gvt1	$gvt1+.....+gvt5$	514.375.379	51.436.859	565.812.238
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	gvt2	Theo QĐ số 338/QĐ-QLĐA ngày 09/05/2025	277.051.526	27.704.474	304.756.000
3	Chi phí thẩm tra công trình	gvt3	Theo QĐ số 363/QĐ-QLĐA ngày 15/05/2025	29.840.909	2.984.091	32.825.000
4	Chi phí giám sát thi công	gvt4	$Gxd \times 2,566\%$	154.171.034	15.417.103	169.588.137
5	Chi phí lựa chọn nhà thầu	gvt5	$Gxd \times 0,388\%$	23.311.910	2.331.191	25.643.101
7	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào khai thác sử dụng	gvt7	Tạm tính	30.000.000	3.000.000	33.000.000
<b>IV. CHI PHÍ KHÁC</b>						
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	gk1	$gk1+.....+gk6$	148.717.392	9.039.114	157.756.506
2	Lệ phí thẩm định báo cáo KTKT	gk2	$8.000.000.000 \times 0,462\%$	36.960.000		36.960.000
2	Lệ phí thẩm định ATGT trước khi đưa vào khai thác sử dụng	gk2	Theo QĐ số 326/QĐ-QLĐA ngày 06/05/2025	1.525.000		1.525.000
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu xây dựng công trình	gk3	Tạm tính	500.000		500.000
4	Chi phí thẩm định lập hồ sơ môi trường và kết quả lựa chọn nhà thầu	gk4	Dự toán chi tiết	30.834.207	3.083.421	33.917.628
5	Chi phí đảm bảo giao thông	gk5	$Gxd \times 0,20\%$	13.218.093		13.218.093
6	Phí bảo vệ môi trường và cấp quyền khai thác khoáng sản	gk6	Theo bảng tổng hợp chi phí xây dựng	59.556.934	5.955.693	65.512.627
<b>VI. CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>						
		Gdp	Tạm tính	6.123.158		6.123.158
*	<b>TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	Gxdct	<b>(Gxd+Gqlda+Gvt+Gk+Gdp)</b>			<b>7.837.366.349</b>

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÍA HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐẦU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẮN HÒ, THỊ XÃ SAPA.**

STT	HÀNG MỤC CHI PHÍ	KỶ HIỆU	CÁCH TÍNH	THUẾ VAT (%)	THÀNH TIỀN		
					TRƯỚC THUẾ	VAT	SAU THUẾ
1	NỀN, MẶT ĐƯỜNG		Theo bảng THKPHM	10,00%	675.166.640	67.516.664	742.683.304
2	VÍA HÈ; BỜ VÍA, RÀNH TAM GIÁC		Theo bảng THKPHM	10,00%	2.877.955.429	287.795.543	3.165.750.972
3	THOÁT NƯỚC		Theo bảng THKPHM	10,00%	2.455.102.190	245.510.219	2.700.612.409
4	DÀM BẢO ATGT		Theo bảng THKPHM	10,00%	59.556.934	5.955.693	65.512.627
<b>TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)</b>					<b>6.067.781.000</b>	<b>606.778.000</b>	<b>6.674.559.000</b>

*Sáu tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm mười chín nghìn đồng chẵn*

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HÀNG MỤC**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẮN HÒ, THỊ XÃ SAPA.**  
**HÀNG MỤC: NỀN, MẶT ĐƯỜNG**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>		<b>VL + NC + M</b>		
<b>1</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>VL</b>	<b>VLG+BVL</b>		<b>412.450.749</b>
-	Chi phí vật liệu tính theo đơn giá	VLG	Bảng tiên lượng		194.534.058
-	Bù chênh lệch chi phí vật liệu	BVL	Bảng tổng hợp hao phí		217.916.691
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>NC</b>	<b>NCG + BNC</b>		<b>27.532.390</b>
-	Chi phí nhân công theo đơn giá	NCG	Bảng tiên lượng		23.153.073
-	Bù chênh lệch chi phí nhân công theo Quyết định số: 350/QĐ-SGTVTXD ngày 10/08/2023	BNC	Bảng tổng hợp hao phí		4.379.317
<b>3</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>	<b>M</b>	<b>MG + BM</b>		<b>147.817.898</b>
-	Chi phí máy tính theo đơn giá	MG	Bảng tiên lượng		112.651.970
-	Bù chênh lệch chi phí máy theo Quyết định số 232/QĐ – SGTVTXD ngày 27/04/2022	BM	Bảng tổng hợp hao phí		35.165.927
	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>T</b>	<b>VL + NC + M</b>		<b>587.801.037</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>				<b>52.167.342</b>
1	Chi phí chung	C	BC		33.945.510
-	Chi phí chung xác định theo định mức	CG	T x 5,5%		32.329.057
-	Điều chỉnh do điều kiện công trình	BC	CG x 1,05		33.945.510
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%		6.465.811
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%		11.756.021
	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>	<b>GT</b>	<b>BC + LT + TT</b>		<b>52.167.342</b>
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b>	<b>TL</b>	<b>(T + GT) x 5,5%</b>		<b>35.198.261</b>
*	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL		675.166.640
<b>IV</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>	<b>GTGT</b>	<b>G x 10%</b>		<b>67.516.664</b>
	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ</b>	<b>GXD</b>	<b>G + GTGT</b>		<b>742.683.304</b>

*Bảy trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn ba trăm lẻ bốn đồng chẵn*

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HÀNG MỤC**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VỈA HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU**  
**DỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HỒ, THỊ XÃ SAPA.**  
**HÀNG MỤC: VỈA HÈ, BÓ VỈA, RÃNH TAM GIÁC**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>		<b>VL + NC + M</b>		
<b>1</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>VL</b>	<b>VLG+BVL</b>		<b>1.990.003.182</b>
-	Chi phí vật liệu tính theo đơn giá	VLG	Bảng tiên lượng		1.556.274.650
-	Bù chênh lệch chi phí vật liệu	BVL	Bảng tổng hợp hao phí		433.728.532
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>NC</b>	<b>NCG + BNC</b>		<b>483.165.354</b>
-	Chi phí nhân công theo đơn giá	NCG	Bảng tiên lượng		377.747.513
-	Bù chênh lệch chi phí nhân công theo Quyết định số: 350/QĐ-SGT/VTXD ngày 10/08/2023	BNC	Bảng tổng hợp hao phí		105.417.840
<b>3</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>	<b>M</b>	<b>MG + BM</b>		<b>32.383.555</b>
-	Chi phí máy tính theo đơn giá	MG	Bảng tiên lượng		27.379.081
-	Bù chênh lệch chi phí máy theo Quyết định số 232/QĐ – SGT/VTXD ngày 27/04/2022	BM	Bảng tổng hợp hao phí		5.004.474
	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>T</b>	<b>VL + NC + M</b>		<b>2.505.552.090</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>				<b>222.367.748</b>
1	Chi phí chung	C	BC		144.695.633
-	Chi phí chung xác định theo định mức	CG	T x 5,5%		137.805.365
-	Điều chỉnh do điều kiện công trình	BC	CG x 1,05		144.695.633
<b>2</b>	<b>Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công</b>	<b>LT</b>	<b>T x 1,1%</b>		<b>27.561.073</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế</b>	<b>TT</b>	<b>T x 2%</b>		<b>50.111.042</b>
	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>	<b>GT</b>	<b>BC + LT + TT</b>		<b>222.367.748</b>
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b>	<b>TL</b>	<b>(T + GT) x 5,5%</b>		<b>150.035.591</b>
*	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL		2.877.955.429
<b>IV</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>	<b>GTGT</b>	<b>G x 10%</b>		<b>287.795.543</b>
	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ</b>	<b>GXD</b>	<b>G + GTGT</b>		<b>3.165.750.972</b>

*Ba tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng chẵn*

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HÀNG MỤC**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU**  
**DỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HÒ, THỊ XÃ SAPA.**  
**HÀNG MỤC: THOÁT NƯỚC**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KỶ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>		<b>VL + NC + M</b>		
<b>1</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>VL</b>	<b>VLG+BVL</b>		<b>1.229.072.917</b>
-	Chi phí vật liệu tính theo đơn giá	VLG	Bảng tiên lượng		767.167.832
-	Bù chênh lệch chi phí vật liệu	BVL	Bảng tổng hợp hao phí		461.905.085
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>NC</b>	<b>NCG + BNC</b>		<b>714.995.316</b>
-	Chi phí nhân công theo đơn giá	NCG	Bảng tiên lượng		564.299.666
-	Bù chênh lệch chi phí nhân công theo Quyết định số: 350/QĐ-SGTVTXXD ngày 10/08/2023	BNC	Bảng tổng hợp hao phí		150.695.650
<b>3</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>	<b>M</b>	<b>MG + BM</b>		<b>193.347.225</b>
-	Chi phí máy tính theo đơn giá	MG	Bảng tiên lượng		149.132.639
-	Bù chênh lệch chi phí máy theo Quyết định số 232/QĐ – SGTVTXXD ngày 27/04/2022	BM	Bảng tổng hợp hao phí		44.214.586
	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>T</b>	<b>VL + NC + M</b>		<b>2.137.415.459</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>				<b>189.695.622</b>
1	Chi phí chung	C	BC		123.435.743
-	Chi phí chung xác định theo định mức	CG	T x 5,5%		117.557.850
-	Điều chỉnh do điều kiện công trình	BC	CG x 1,05		123.435.743
<b>2</b>	<b>Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công</b>	<b>LT</b>	<b>T x 1,1%</b>		<b>23.511.570</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế</b>	<b>TT</b>	<b>T x 2%</b>		<b>42.748.309</b>
	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>	<b>GT</b>	<b>BC + LT + TT</b>		<b>189.695.622</b>
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b>	<b>TL</b>	<b>(T + GT) x 5,5%</b>		<b>127.991.109</b>
*	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL		2.455.102.190
<b>IV</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>	<b>GTGT</b>	<b>G x 10%</b>		<b>245.510.219</b>
	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ</b>	<b>GXD</b>	<b>G + GTGT</b>		<b>2.700.612.409</b>

*Hai tỷ bảy trăm triệu sáu trăm mười hai nghìn bốn trăm lẻ chín đồng chẵn*

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HÀNG MỤC****CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THỐN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẮN HỒ, THỊ XÃ SAPA.****HÀNG MỤC: ĐÀM BẢO ATGT***Đơn vị tính: đồng*

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KỶ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>		<b>VL + NC + M</b>		
<b>1</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>VL</b>	<b>VLG+BVL</b>		<b>20.563.737</b>
-	Chi phí vật liệu tính theo đơn giá	VLG	Bảng tiên lượng		18.026.215
-	Bù chênh lệch chi phí vật liệu	BVL	Bảng tổng hợp hao phí		2.537.521
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>NC</b>	<b>NCG + BNC</b>		<b>30.354.079</b>
-	Chi phí nhân công theo đơn giá	NCG	Bảng tiên lượng		26.562.601
-	Bù chênh lệch chi phí nhân công theo Quyết định số: 350/QĐ-SGTVTXD ngày 10/08/2023	BNC	Bảng tổng hợp hao phí		3.791.479
<b>3</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>	<b>M</b>	<b>MG + BM</b>		<b>932.535</b>
-	Chi phí máy tính theo đơn giá	MG	Bảng tiên lượng		721.497
-	Bù chênh lệch chi phí máy theo Quyết định số 232/QĐ – SGTVTXD ngày 27/04/2022	BM	Bảng tổng hợp hao phí		211.038
	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>T</b>	<b>VL + NC + M</b>		<b>51.850.351</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>				<b>4.601.719</b>
<b>1</b>	Chi phí chung	C	BC		2.994.358
-	Chi phí chung xác định theo định mức	CG	T x 5,5%		2.851.769
-	Điều chỉnh do điều kiện công trình	BC	CG x 1,05		2.994.358
<b>2</b>	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%		570.354
<b>3</b>	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%		1.037.007
	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>	<b>GT</b>	<b>BC + LT + TT</b>		<b>4.601.719</b>
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b>	<b>TL</b>	<b>(T + GT) x 5,5%</b>		<b>3.104.864</b>
<b>*</b>	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL		59.556.934
<b>IV</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>	<b>GTGT</b>	<b>G x 10%</b>		<b>5.955.693</b>
	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ</b>	<b>GXD</b>	<b>G + GTGT</b>		<b>65.512.627</b>

*Sáu mươi lăm triệu năm trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng chẵn*



STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	SỐ CK	KÍCH THƯỚC			HỆ SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG PHỤ	KHỐI LƯỢNG	VẬT LIỆU	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			
					ĐẠI	RỘNG	CAO					NHÂN CÔNG	CAM MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CAM MÁY	HỆ SỐ HSVL	HỆ SỐ HSNŞ
2	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ van khòan kim loại, van khòan nắp đậy, tấm chớp	100m2	1.256,0	0,080	2,000	0,010	2,010	2,010	497.628	5.381.927	118.833	1.000.232	10.817.673	238.854	1,000	1,000	1,000
3	AF.11112B*	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB30	m3	1.256,0	0,300	0,050		18.840	18.840	368.769	210.375	45.227	6.947.608	3.963.465	852.077	1,000	1,000	1,000
4	AK.55114A*	Lát gạch tam giác, vữa XM M100, PCB30	m2	1.256,0	0,300			376.800	376.800	10.389	35.008		3.914.575	13.191.014	1,000	1,000	1,000	
5	AK.57114*	<b>2. Bô vữa loại I</b> Bô vữa thẳng bê đường bằng đá 18x26x100cm, vữa XM M100, PCB40	m	1.328,0				1.328.000	1.328.000	360.663	23.339	478.960.464	30.994.192		1,000	1,000	1,000	
6	AF.11211*	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤50cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	1.328,0	0,013			17.264	17.264	395.325	241.833	45.541	6.824.891	4.175.005	786.220	1,000	1,000	1,000
7	AF.11211*	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤50cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	2.895,3	0,100			289.530	289.530	395.525	241.833	45.541	114.458.447	70.017.908	13.185.486	1,000	1,000	1,000
8	AK.56114A*	Lát vữa bê đá xê tiết diện đá 15x15x3cm,vữa XM M100, PCB30	m2	2.895,3			0,010	2.895.300	2.895.300	318.737	81.686	4.088	922.839.236	236.505.476	11.835.986	1,000	1,000	1,000
9	AL.16201*	Rãi gạch đầu lớp cách ly	100m2	2.895,3				28.953	28.953	462.924	32.250	13.403.039	933.734	377.47.513	27.379.081	1,000	1,000	1,000
	THM	TÔNG HANG M/C										1.556.274.650						
	HM	THOẠT NƯỚC																
		<b>1. Phần đê kết cấu hiện trạng</b>																
1	AA.22310*	Phần đê kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m3 gán đầu búa thủy lực (Sua đôn theo định mức 12/2021-BXD)	m3	843,0	0,540			455.220	455.220		2.556	68.084		1.236.644	32.940.401	1,000	1,000	1,000
		Rãnh 60x80 hiện trạng		843,0				28.600	28.600									
		Rãnh hơ hiện trạng		200,0	0,143													
2	AB.25113*	<b>2. Rãnh 60x80</b> Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤5m - Cấp đất III	100m3	966,0	1,940		0,010	18.740	8,064		878.856	1.043.967		7.087.095	8.418.550	1,000	1,000	1,000
		Từ khối lượng đào rãnh hợp cũ		843,0	1,200	-1,000	0,010	-101.116										
		Từ khối lượng đào rãnh hơ cũ		200,0	0,280	-1,000	0,010	-0.560										
3	AB.65130*	Đắp đất bằng đầm dùi cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	966,0	0,810		0,010	7.825	7.825		1.401.844	1.277.456		10.969.429	9.996.093	1,000	1,000	1,000
4	AE.11111*	Đầm YXM M50 dày 5cm	m3	966,0	1,000	0,050		48.300	48.300	292.651	210.375	45.227	14.135.043	10.161.113	2.184.464	1,000	1,000	1,000
5	AF.82611*	Ván khuôn mái bê kính móng	100m2	966,0	4,000		0,010	38.640	38.640	1.118.199	2.651.288	262.358	43.207.209	102.445.768	10.137.513	1,000	1,000	1,000
6	AF.13221*	Bê tông móng cấp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 2x4, PCB40	m3	966,0	0,540			521.640	521.640	361.512	356.900	45.541	188.579.120	186.173.316	23.756.007	1,000	1,000	1,000
		<b>Tấm đan</b>																
7	AG.11412*	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh ô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	966,0	0,080			77.280	77.280	420.709	379.461	25.502	32.512.392	29.324.746	1.970.795	1,000	1,000	1,000
8	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ van khòan kim loại, van khòan nắp đậy, tấm chớp	100m2	966,0	0,360		0,010	3.478	3.478	497.628	5.381.927	118.833	1.730.750	18.718.342	413.301	1,000	1,000	1,000
9	AG.13231*	Gia công, lắp đất tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tán	966,0	5,550		0,001	5.361	5.361	11.428.910	3.493.750	91.718	61.270.387	18.729.994	491.700	1,000	1,000	1,000
10	AG.41610*	Lắp đất cấu kiện bê tông đúc sẵn trong lượng > 50kg bằng cần cẩu	Đơn kiện	966,0				966.000	966.000		5.898	19.178		5.697.468	18.525.948	1,000	1,000	1,000
11	AM.11601*	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp lên	tán	966,0	0,080		2,500	193.200	193.200		39.322		7.597.010			1,000	1,000	1,000
12	AM.11602*	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp xuống	tán	966,0	0,080		2,500	193.200	193.200		25.560		4.938.192			1,000	1,000	1,000
		<b>Ván khuôn cấu kiện đúc sẵn 0,51m</b>																
13	AM.26121	Ván khuôn ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10 tấn/1km	966,0	0,080		0,100	19.320	19.320			23.588		455.720	1,000	1,000	1,000	1,000
		<b>3. Rãnh 60x60cm</b>																
14	AB.25113*	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤5m - Cấp đất III	100m3	37,0	3,260		0,010	1.206	1.206		878.856	1.043.967		1.059.900	1.259.024	1,000	1,000	1,000

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	SỐ CK	KÍCH THƯỚC			HỆ SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG PHỤ	KHỐI LƯỢNG	VẬT LIỆU	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH		
					ĐÀI	RÒNG	CAO					NHÂN CÔNG	CAM MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CAM MÁY	HSVL	HSNC	HSCM	
15	AB.65130*	Đập đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	37,0	1,380			0,010	0,511	0,511		1.401,844	1.277,456	716,342	652,780	1,000	1,000	1,000		
16	AF.11111*	Đào VXM M50 dày 5cm	m3	37,0	1,400	0,050			2,590	2,590	292,651	210,375	45,227	757,966	544,871	117,138	1,000	1,000	1,000	
17	AF.82611*	Ván khuôn mái bê tông nghiêng	100m2	37,0	2,640		0,010	0,977	0,977	0,977	1.118,199	2.651,288	262,358	1.092,480	2.590,308	256,524	1,000	1,000	1,000	
18	AF.13221*	Bê tông nương cấp, rãnh nước SX bằng máy trộn, độ bằng thu công, bê tông M150, đá 2x4, PCB40	m3	37,0	0,928				34,336	34,336	361,512	356,900	45,541	12,412,876	12,254,518	1,563,696	1,000	1,000	1,000	
19	AF.12313*	Bê tông mũ mô SX bằng máy trộn, độ bằng thu công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	37,0	0,190				7,030	7,030	458,817	574,050	66,032	3,225,484	4,035,572	464,205	1,000	1,000	1,000	
20	AF.86311*	Ván khuôn thép, khung xương, cốt chống giao ông, xà dầm, giằng, chiều cao >=8m	100m2	37,0	1,360		0,010	0,503	0,503	0,503	2.058,229	5.367,924	971,387	1,035,289	2.700,066	488,608	1,000	1,000	1,000	
21	AF.61511*	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, DK <=10mm, chiều cao <=6m	tấn	37,0	5,090		0,001	0,188	0,188	0,188	11.263,910	3.308,850	91,718	2,117,615	622,064	17,243	1,000	1,000	1,000	
22	AF.61521*	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, DK <=8mm, chiều cao <=6m	tấn	37,0	9,880		0,001	0,366	0,366	0,366	11.444,040	1.986,600	461,939	4,188,519	727,096	169,070	1,000	1,000	1,000	
23	AG.11413*	Bê tông tấm dầm, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Độ bằng đúc sẵn bằng thu công (vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	37,0	0,200				7,400	7,400	452,092	379,461	25,502	3,345,481	2,808,011	188,715	1,000	1,000	1,000	
24	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp dầm, tấm chóp	100m2	37,0	0,800		0,001	0,030	0,030	0,030	497,628	5,381,927	118,833	14,929	161,458	3,565	1,000	1,000	1,000	
25	AG.13231*	Gia công, lắp đất tấm dầm, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	37,0	38,360		0,001	1,419	1,419	1,419	11.428,910	3.493,750	91,718	16,221,281	4,958,749	130,177	1,000	1,000	1,000	
26	AG.41610*	Lắp đất cầu kiện bê tông đúc sẵn trong lượng > 50kg bằng cần cầu	kiến	37,0					37,000	37,000		5,898	19,178	218,226	709,586	1,000	1,000	1,000		
27	AM.111601*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P<=200kg bằng thu công - Bóc xếp lán	tấn	37,0	0,200				18,500	18,500		39,322		727,457		1,000	1,000	1,000		
28	AM.111602*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P<=200kg bằng thu công - Bóc xếp xuống	tấn	37,0	0,200				18,500	18,500		25,560		472,860		1,000	1,000	1,000		
29	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cự ly vận chuyển <=1km	10 tấn/1k m	37,0	0,200		0,100	1,850	1,850	1,850			23,588		43,638	1,000	1,000	1,000		
30	AB.25113*	Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng <=6m - Cấp đất III	100m3	34,0	7,500		0,010	2,550	2,550	2,550		878,856	1,043,967	2,241,083	2,662,116	1,000	1,000	1,000		
31	AB.65130*	Đập đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	34,0	2,350		0,010	0,799	0,799	0,799	1.401,844	1,277,456	1,120,073	1,020,687	1,000	1,000	1,000			
32	AF.11111*	Đầm VXM M50 dày 5cm	m3	34,0	1,960	0,050		3,332	3,332	3,332	292,651	210,375	45,227	975,113	700,970	150,696	1,000	1,000	1,000	
33	AF.17222*	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thu công, bê tông hồ van, hố ga, bê tông M200, đá 2x4, PCB40	m3	34,0	1,295			44,030	44,030	44,030	391,572	419,250	45,541	17,240,915	18,459,578	2,005,170	1,000	1,000	1,000	
34	AF.86211*	Ván khuôn thép, khung xương, cốt chống giao ông, tương, chiều cao <=8mm	100m2	34,0	10,066		0,010	3,422	3,422	3,422	2.034,297	6.651,558	971,387	6,961,364	22,761,631	3,324,086	1,000	1,000	1,000	
35	AF.61120*	Lắp dựng cốt thép móng, DK <=8mm	tấn	34,0	9,880		0,001	0,336	0,336	0,336	11.442,720	1.649,050	457,480	3,844,754	554,081	153,713	1,000	1,000	1,000	
36	AG.11413*	Bê tông tấm dầm, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Độ bằng đúc sẵn bằng thu công (vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	34,0	0,219				7,446	7,446	452,092	379,461	25,502	3,366,277	2,825,467	189,888	1,000	1,000	1,000	
37	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp dầm, tấm chóp	100m2	34,0	1,260		0,010	0,428	0,428	0,428	497,628	5,381,927	118,833	212,985	2,303,465	50,861	1,000	1,000	1,000	
38	AG.13231*	Gia công, lắp đất tấm dầm, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	34,0	29,212		0,001	0,993	0,993	0,993	11.428,910	3.493,750	91,718	11,348,908	3,469,294	91,076	1,000	1,000	1,000	
39	TT	Nắp hố ga loại UHPC 12,5T	cai	34,0					34,000	34,000	5,030,000			171,020,000		1,000	1,000	1,000		
40	AG.41511*	Lắp đất nắp hố ga bê tông	Cầu kiện	34,0					34,000	34,000		21,005	91,318	714,170	3,104,812	1,000	1,000	1,000		
41	AG.42113*	Lắp đất hố ga loại UHPC 12,5T bằng thu công	1 cầu kiện	34,0					34,000	34,000		13,763		467,942		1,000	1,000	1,000		

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	SỐ CK	KÍCH THƯỚC			HỆ SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG PHỤ	KHỐI LƯỢNG	VẬT LIỆU	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH		
					DÀI	RỘNG	CAO					NHÂN CÔNG	CAM MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CAM MÁY	HSVL	HSNC	HSCM	
42	AB.25113*	Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	1,0	7,500			0,010	0,075	0,075		878,856	1,043,967		65,914	78,298	1,000	1,000	1,000	
43	AB.65130*	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m <sup>3</sup>	1,0	2,350			0,010	0,024	0,024		1,401,844	1,277,456		33,644	30,659	1,000	1,000	1,000	
44	AF.11111*	Đàn VXM M50 dày 5cm	m <sup>3</sup>	1,0	1,960	0,050			0,098	0,098	292,651	210,375	45,227	28,680	20,617	4,432	1,000	1,000	1,000	
45	AF.17222*	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thu công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M200, đá 2x4, PCB40	m <sup>3</sup>	1,0	1,113				1,113	1,113	391,572	419,250	45,541	435,820	466,625	50,687	1,000	1,000	1,000	
46	AF.86211*	Ván khuôn thép, khung xương, cốt chống gió òng, tương, chiều cao ≤8m	100m <sup>2</sup>	1,0	8,249			0,010	0,082	0,082	2,034,297	6,651,558	971,387	166,812	545,428	79,654	1,000	1,000	1,000	
47	AF.61120*	Lắp dựng cốt thép móng, DK ≤18mm	tấn	1,0	9,880			0,001	0,010	0,010	11,442,720	1,649,050	457,480	114,427	16,491	4,575	1,000	1,000	1,000	
48	AG.11413*	<b>Tấm nắp</b> Bê tông làm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thu công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m <sup>3</sup>	1,0	0,219				0,219	0,219	452,092	379,461	25,502	99,008	83,102	5,585	1,000	1,000	1,000	
49	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m <sup>2</sup>	1,0	1,260			0,010	0,013	0,013	497,628	5,381,927	118,833	6,469	69,965	1,545	1,000	1,000	1,000	
50	AG.13231*	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,0	29,212			0,001	0,029	0,029	11,428,910	3,493,750	91,718	331,438	101,319	2,660	1,000	1,000	1,000	
51	TT	Nắp hồ ga loại UHPC 12,5T	cái	1,0					1,000	1,000	5,030,000			5,030,000			1,000	1,000	1,000	
52	AG.41511*	Lắp đặt nắp hồ ga bê tông	cái	1,0					1,000	1,000		21,005	91,318		21,005		1,000	1,000	1,000	
53	AG.42113*	Lắp đặt hồ ga loại UHPC 12,5T bằng thu công	1 cấu kiện	1,0					1,000	1,000		13,763			13,763		1,000	1,000	1,000	
54	AM.12201*	Bọc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trong lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bọc xếp lên	1 cấu kiện	35,0					35,000	35,000		11,797	25,570		412,895	894,950	1,000	1,000	1,000	
55	AM.12202*	Bọc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trong lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bọc xếp xuống	1 cấu kiện	35,0					35,000	35,000		9,831	20,456		344,085	715,960	1,000	1,000	1,000	
56	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cụ lý vận chuyển ≤1km	10 tấn/1k m	35,0	0,219			0,100	1,916	1,916			23,588			45,195	1,000	1,000	1,000	
57	AG.32311*	<b>6. Cửa thu nước</b> Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn pa nen	100m <sup>2</sup>	35,0	2,044			0,010	0,715	0,715	690,497	6,238,461	147,641	493,705	4,460,500	105,563	1,000	1,000	1,000	
58	AG.13211*	Gia công, lắp đặt cốt thép pa nen, DK ≤10mm	tấn	35,0	16,468			0,001	0,576	0,576	11,263,910	4,364,500	110,061	6,488,012	2,513,952	63,395	1,000	1,000	1,000	
59	AG.11313*	Bê tông panen 3 má, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thu công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m <sup>3</sup>	35,0	0,093				3,255	3,255	452,092	371,950	45,541	1,471,559	1,210,697	148,236	1,000	1,000	1,000	
60	AL11610*	Gia công, song chắn rác	tấn	35,0	39,710			0,001	1,390	1,390	11,422,237	4,443,708	1,466,941	15,876,909	6,176,754	2,039,048	1,000	1,000	1,000	
61	AG.42113*	Lắp đặt song chắn rác	1 cấu kiện	35,0					35,000	35,000		13,763			481,705		1,000	1,000	1,000	
62	TT	Mã kẽm song chắn rác	kg	35,0	39,710				1,389,850	1,389,850	8,500		11,813,725				1,000	1,000	1,000	
63	TT	Ván cửa lật ngăn mùi D200 (CB291 ngày 05/8/2021)	cái	35,0	2,000				70,000	70,000	900,000			63,000,000			1,000	1,000	1,000	
64	AG.41610*	Lắp đặt hồ thu nước	1 cấu kiện	35,0					35,000	35,000		5,898	19,178		206,430	671,230	1,000	1,000	1,000	
65	AM.12201*	Bọc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trong lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bọc xếp lên	1 cấu kiện	35,0					35,000	35,000		11,797	25,570		412,895	894,950	1,000	1,000	1,000	
66	AM.12202*	Bọc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trong lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bọc xếp xuống	1 cấu kiện	35,0					35,000	35,000		9,831	20,456		344,085	715,960	1,000	1,000	1,000	
67	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cụ lý vận chuyển ≤1km	10 tấn/1k m	35,0	0,093			0,100	0,814	0,814			23,588			19,201	1,000	1,000	1,000	
<b>7. Rãnh gia cố hình thang</b>																				

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	SỐ CK	KÍCH THƯỚC			HỆ SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG PHỤ	KHỐI LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH		
					ĐÀI	RỘNG	CAO					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CAM MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CAM MÁY	HSVL	HSNC	HSCM
68	AB.27103*	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất III	100m3	183,0	0,160			0,010	0,293	0,293		1,197,367	1,300,691	350,829	381,102	1,000	1,000	1,000		
69	AG.32311*	<b>Thành rào</b> Gia công, lắp dựng, tháo dỡ van khuôn kim loại, van khuôn nạp đan, tấm chớp	100m2	183,0	0,190	4,000		0,010	1,391	1,391	497,628	5,381,927	118,833	692,201	7,486,260	165,297	1,000	1,000	1,000	
70	AG.11412*	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	183,0	0,022	4,000			16,104	16,104	420,709	379,461	25,502	6,775,098	6,110,840	410,684	1,000	1,000	1,000	
71	AG.42114*	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤= 75kg (Bó sung theo định mức 12/2021-BXD)	1 cấu kiện	183,0	1,000	4,000			732,000	732,000		19,661			14,391,852		1,000	1,000	1,000	
72	AF.82611*	<b>Đầy rãnh</b> Van khuôn mái bờ kênh mương	100m2	183,0	0,260			0,010	0,476	0,476	1,118,199	2,651,288	262,338	532,263	1,262,013	124,882	1,000	1,000	1,000	
73	AF.13212*	Bê tông mương cấp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đá bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	183,0	0,055				10,065	10,065	426,968	356,900	45,541	4,297,433	3,592,199	458,370	1,000	1,000	1,000	
74	AF.11111*	Đem vữa M100 dây 3cm	m3	183,0	0,520	1,000	0,030		2,855	9,443	412,188	210,375	45,227	3,892,291	1,986,571	427,079	1,000	1,000	1,000	
75	AF.11111*	Đầy rãnh Thành bên rãnh	m3	183,0	0,600	0,500	0,030	4,000	6,588	0,915	412,188	210,375	45,227	377,152	192,493	41,383	1,000	1,000	1,000	
76	AM.11601*	Bê tông cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp lên	tấn	183,0	4,000	0,022	2,500		40,260	40,260		39,322		1,583,104			1,000	1,000	1,000	
77	AM.11602*	Bê tông cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp xuống	tấn	183,0	4,000	0,022	2,500		40,260	40,260		25,560		1,029,046			1,000	1,000	1,000	
78	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10 tấn/1k m	183,0	4,000	0,022	2,500	0,100	4,026	4,026		23,588				94,965	1,000	1,000	1,000	
79	AG.11412*	<b>8. Tấm bản vào nhà tắm</b> Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	10,0	0,138				1,380	1,380	420,709	379,461	25,502	580,578	523,656	35,193	1,000	1,000	1,000	
80	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ van khuôn kim loại, van khuôn nạp đan, tấm chớp	100m2	10,0	0,480			0,010	0,048	0,048	497,628	5,381,927	118,833	23,886	258,332	5,704	1,000	1,000	1,000	
81	AG.13231*	Gia công, lắp đất tấm đan, hàng rào, cửa sổ, tạ chớp, nan hoa, con sơn	tấn	10,0	18,914			0,001	0,189	0,189	11,428,910	3,493,750	91,718	2,160,064	660,319	17,335	1,000	1,000	1,000	
82	AG.41610*	Lắp đất cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	Loại kiện	10,0					10,000	10,000		5,898	19,178	58,980	191,780	1,000	1,000	1,000		
83	AM.12201*	Bê tông cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp lên	1 cấu kiện	10,0					10,000	10,000		11,797	25,570	117,970	255,700	1,000	1,000	1,000		
84	AM.12202*	Bê tông cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp xuống	1 cấu kiện	10,0					10,000	10,000		9,831	20,456	98,310	204,560	1,000	1,000	1,000		
85	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10 tấn/1k m	10,0	0,138			0,100	0,345	0,345		23,588				8,138	1,000	1,000	1,000	
86	BB.41108*	<b>9. Hoàn trả ống thoát nước thải</b> Lắp đất ống PVC DN110	100m	80,000	6,000		0,010	4,800	4,800	6,580,426	1,653,350	31,586,045	7,936,080			1,000	1,000	1,000		
87	BB.75106*	Lắp đất cốp, cốt nhựa miệng bể nổi bằng píp đàn keo - Đường kính 110mm	cái	80,000	4,000				320,000	320,000	31,491	12,900	10,077,120	4,128,000			1,000	1,000	1,000	
88	TT	<b>Vận chuyển đất thải</b> Đất C3	m3	1,218,800			0,010	12,188								1,000	1,000	1,000		
89	TT	Đập K95	m3	915,900	1,130		0,010	10,350								1,000	1,000	1,000		
90	AM.23231	Vận chuyển đất bằng ô tô từ đất 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m³/1 km	183,800			0,100	18,380	18,380		31,826				584,962	1,000	1,000	1,000		
91	AM.23232	Vận chuyển đất bằng ô tô từ đất 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m³/1 km	183,800			0,100	18,380	18,380		22,985				422,464	1,000	1,000	1,000		
92	AB.34110	Sơn đất bãi thải bằng máy tưới 110CV	100m³	183,800			0,010	1,838	1,838		130,676				240,182	1,000	1,000	1,000		

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	SỐ CK	KÍCH THƯỚC			HỆ SỐ PHỤ	KHỐI LƯỢNG PHỤ	KHỐI LƯỢNG	VẬT LIỆU	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH		
					ĐÀI	RÒNG	CAO					PHỤ	PHỤ	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CAM MÂY	VẬT LIỆU		NHÂN CÔNG	CAM MÂY
93	AB.52121*	Xúc đá bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> lên phương tiện vận chuyển	100m <sup>3</sup>		483,820			0,010	4,838	4,838		255,596	1,325,321		1,236,573	6,411,903	1,000	1,000	1,000	
94	AM.23531*	Vận chuyển đá bằng ô tô từ độ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m <sup>3</sup> /1 km		483,820			0,100	48,382	48,382		196,612	35,362		1,710,884	1,000	1,000	1,000	1,000	
95	AM.23532*	Vận chuyển đá bằng ô tô từ độ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m <sup>3</sup> /1 km		483,820			0,100	48,382	48,382		26,521			1,283,139	1,000	1,000	1,000	1,000	
96	AB.34120	San đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>		483,820				4,838	4,838		183,230			886,467	1,000	1,000	1,000	1,000	
	<b>THM</b>	<b>TỔNG HÀNG M/C</b>																		
	<b>HM</b>	<b>DẠM BẢO ATCT</b>																		
1	BB.41201*	Lắp đất ống nhựa PVC làm rào chắn - Đường kính 90mm	100m	50,0	1,200			0,010	0,600	0,600	5,857,022	1,434,050		3,514,213	860,430	1,000	1,000	1,000	1,000	
2	AE.11412*	Bê tông bê cốt ống nhựa ø90 rào chắn	m <sup>3</sup>	50,0	0,300	0,300	0,150		0,675	2,275	426,968	355,868		971,352	809,600	103,606	1,000	1,000	1,000	
		Chân cọc tiêu		8,0	0,800	0,500	0,500		1,600											
		Chân biển báo																		
3	TT	Bảng cảnh báo nguy hiểm, phạm vi thi công	m		565,600				565,600	565,600	1,000			565,600						1,000
4	TT	Biển báo		2,0	1,275	0,400			1,020	8,815	267,153			2,354,950						0,200
		Biển chữ nhật (biển I.440, 127,5x40cm)		2,0	1,300	0,900			2,340											1,000
		Biển chữ nhật (biển I.441a, 130x90cm)		2,0	1,300	0,900			2,340											1,000
		Biển chữ nhật (biển I.441b, 130x90cm)		2,0	1,300	0,900			2,340											1,000
		Biển chữ nhật (biển I.441c, 130x90cm)		2,0	1,300	0,900			2,340											1,000
		Biển chữ nhật (biển S.507, 125x31cm)		2,0	1,250	0,310			0,775											1,000
5	TT	Cốt biển báo thép D80, H=3000mm		8,0	3,150				25,200	25,200	166,440			4,194,288						1,000
6	TT	Biển báo tam giác		6,0	16,000				6,000	6,000	58,770			352,620						0,200
7	TT	Đèn báo hiệu nguy hiểm, tư quay	cái		16,000				16,000	16,000	150,000			2,400,000						1,000
8	TT	Nhiệm công trực tiếp tiết giao thông	công		120,000				120,000	120,000		196,612			23,593,440					1,000
9	AI.11911*	Gia công hệ khung dầm (Gia công rào chắn tính 1 đoạn thi công dài 50m)	tấn	2,0	75,500			0,001	0,151	0,280	13,118,542	4,639,753		3,673,192	1,299,131	617,891	1,000	1,000	1,000	1,000
		Thép tấm (quy cách 2000*1000*5mm)		6,0	21,430			0,001	0,129					18,026,215	26,562,601	721,497				1,000
		Thép hình (quy cách 110)												2,536,002,756	991,762,853	289,885,187				1,000
	<b>THM</b>	<b>TỔNG HÀNG M/C</b>																		
		<b>TỔNG CÔNG TRINH</b>																		

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA,**  
**BẢN HỒ, THỊ XÃ SAPA.**

STT	MÃ VT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	TỶ TRỌNG	NGUỒN MUA	GIÁ GỐC	GIÁ TB	TỶ LỆ VẬT (%)	HS ĐIỀU CHỈNH	CƯỚC VCCG	CƯỚC VCCTC	GIÁ HIỆN TRƯỜNG
		<i>Vật liệu</i>										
1	VL400180	bát kê	m2			4.200,0	5.000,0		1,000			5.000,0
2	VL101048	Bó vĩa đá KT 18x26x100cm	m			350.000,0	460.000,0		1,000			460.000,0
3	VL400049	Bột khoáng BTN	kg			1.000,0	1.000,0		1,000			1.000,0
4	VL1000490	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	1,380	Bến Đền	90.000,0	177.272,0		1,000	126.975,5		304.247,5
5	VL400349	Cát vàng	m3	1,450	Bến Đền	100.000,0	177.272,0		1,000	126.975,5		304.247,5
6	VL100485	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m3		Vô Lao	86.364,0	122.727,0		1,000	207.827,4		330.554,4
7	VL100484	Cấp phối đá dăm lớp trên	m3		Vô Lao	86.364,0	181.818,0		1,000	207.827,4		389.645,4
8	VL.1643	Côn nhựa miêng bát D110mm	cái			29.455,0	29.455,0		1,000			29.455,0
9	VL201746	Côn rựa	kg	0,001		22.100,0	22.100,0		1,000			22.100,0
10	VL1000692	Cột chống thép ống	kg	0,001	TP. Lào Cai	15.400,0	23.000,0		1,000	80,1		23.080,1
11	VL101219	Dầu bảo ôn	lít			31.818,0	31.818,0		1,000			31.818,0
12	VL400007	Dầu diezen	lít	0,001		10.027,0	18.263,6		1,000			18.263,6
13	VL101218	Dầu mazut	lít			8.636,0	13.920,0		1,000			13.920,0
14	VL400149	Dây thép	kg	0,001	TP. Lào Cai	13.000,0	21.850,0		1,000	80,1		21.930,1
15	VL400349	Đá 0,15x0,5 BTN	m3		Bản Cẩm	100.000,0	100.000,0		1,000	75.344,2		175.344,2
16	VL100703	Đá 0,5x1 BTN	m3		Bản Cẩm	136.364,0	154.545,0		1,000	75.344,2		229.889,2
17	VL100707	Đá 1x2	m3	1,600	Vô Lao	168.182,0	222.727,0		1,000	207.827,4		430.554,4
18	VL100704	Đá 1x2 BTN	m3		Bản Cẩm	136.364,0	209.091,0		1,000	75.344,2		284.435,2
19	VL100708	Đá 2x4	m3	1,500	Vô Lao	140.909,0	204.545,0		1,000	207.827,4		412.372,4
20	VL100463	Đá mài	viên	1,500		15.000,0	15.000,0		1,000			15.000,0
21	VL104379	Đá xiết via hệ 15x15x3cm	m2			300.000,0	325.000,0		1,000			325.000,0
22	VL400208	Keo dán	kg	0,001		50.000,0	50.000,0		1,000			50.000,0
23	VL100826	Khí gas	kg	0,001		21.591,0	21.591,0		1,000			21.591,0
24	VL100894	Nước	lít	0,001		7,0	7,0		1,000			7,0
25	VL100889	Nhũ tương CSS-1	kg		Hải Phòng	9.500,0	12.400,0		1,000	463,2		12.863,2
26	VL202427	Nhựa dán	kg	0,001		118.000,0	118.000,0		1,000			118.000,0
27	VL400249	Nhựa đường BTN	kg		Hải Phòng	10.600,0	14.300,0		1,000	545,3		14.845,3
28	VL104308	Ô xy	chai			45.000,0	45.000,0		1,000			45.000,0
29	VL202696	Ông nhựa PVC D90mm	m			58.273,0	60.800,0		1,000			60.800,0
30	VL202691	Ông nhựa PVC DN110	m			64.909,0	98.000,0		1,000			98.000,0
31	VL400269	Que hàn	kg	0,001		22.000,0	54.000,0		1,000			54.000,0
32	VL101107	Thép các loại	kg	0,001	Thái Nguyên	11.000,0	15.150,0		1,000	231,9		15.381,9
33	VL400311	Thép hình	kg	0,001	Thái Nguyên	12.191,0	15.150,0		1,000	231,9		15.381,9
34	VL400313	Thép tấm	kg	0,001	Thái Nguyên	12.191,0	17.000,0		1,000	231,9		17.231,9
35	VL400314	Thép tròn	kg	0,001	Thái Nguyên	11.000,0	14.220,0		1,000	231,9		14.451,9
36	VL101131	Thép tròn D<=10mm	kg	0,001	Thái Nguyên	11.000,0	14.220,0		1,000	231,9		14.451,9
37	VL101132	Thép tròn D<=18mm	kg	0,001	Thái Nguyên	11.000,0	14.170,0		1,000	231,9		14.401,9
38	VL010912	Xi măng	kg	0,001	TP. Lào Cai	727,0	1.100,0		1,000	169,4		1.269,4
39	VL010274	Xi măng PCB30	kg	0,001	TP. Lào Cai	727,0	1.100,0		1,000	169,4		1.269,4
40	VL700027	Xi măng PCB40	kg	0,001	TP. Lào Cai	818,0	1.200,0		1,000	169,4		1.369,4
41	VL400338	Xi măng trắng	kg	0,001	TP. Lào Cai	4.500,0	4.500,0		1,000	169,4		4.669,4
		<i>Nhân công</i>										
1	NC1.30	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công			196.612,0	221.302,6		1,000			221.302,6

STT	MÃ VT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	TỶ TRỌNG	NGUỒN MUA	GIÁ GỐC	GIÁ TB	TỶ LỆ VAT (%)	HS ĐIỀU CHỈNH	CƯỚC VCCC	CƯỚC VCTC	GIÁ HIỆN TRƯỞNG
2	NC2.30	Nhân Công bậc 3,0/7- Nhóm II	công			196,612,0	251,480,3		1,000			251,480,3
3	NC2.35	Nhân Công bậc 3,5/7- Nhóm II	công			215,000,0	275,000,0		1,000			275,000,0
4	NC2.40	Nhân Công bậc 4,0/7- Nhóm II	công			233,388,0	298,519,7		1,000			298,519,7
		<b>Ca máy</b>										
1	M102.0201	Cần cầu bánh hơi 6T	Ca			1.278.500,0	1.690.684,9		1,000			1.690.684,9
2	M102.0302	Cần cầu bánh xích 10T	Ca			1.643.727,0	2.130.993,7		1,000			2.130.993,7
3	M102.0406	Cần trục tháp 25T	Ca			2.881.963,0	3.106.942,8		1,000			3.106.942,8
4	M112.1101	Đảm bần 1Kw	Ca			221.636,0	293.636,5		1,000			293.636,5
5	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7Kw	Ca			27.252,0	28.203,5		1,000			28.203,5
6	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 Kw	Ca			229.294,0	302.562,6		1,000			302.562,6
7	M101.0101	Máy đào 0,4m3	Ca			1.432.479,0	1.880.853,6		1,000			1.880.853,6
8	M101.0104	Máy đào 0,8m3	Ca			2.007.628,0	2.642.638,3		1,000			2.642.638,3
9	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	Ca			2.827.794,0	3.615.506,9		1,000			3.615.506,9
10	M101.0115	Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực/hầm kép	Ca			3.094.727,0	3.882.439,1		1,000			3.882.439,1
11	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 Kw	Ca			225.167,0	297.801,2		1,000			297.801,2
12	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70Kg	Ca			288.495,0	395.110,4		1,000			395.110,4
13	M112.4003	Máy hàn 23 Kw	Ca			342.952,0	441.758,5		1,000			441.758,5
14	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	Ca			1.212.755,0	1.618.711,4		1,000			1.618.711,4
15	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	Ca			1.503.487,0	2.053.663,1		1,000			2.053.663,1
16	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	Ca			879.307,0	1.183.462,1		1,000			1.183.462,1
17	M101.1102	Máy lu bánh thép 8,5T	Ca			771.232,0	1.058.420,8		1,000			1.058.420,8
18	M101.1006	Máy lu rung 25T	Ca			2.242.002,0	2.893.979,1		1,000			2.893.979,1
19	M112.3703	Máy mài 2,7 Kw	Ca			18.228,0	19.496,7		1,000			19.496,7
20	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	Ca			1.152.423,0	1.634.731,1		1,000			1.634.731,1
21	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190CV	Ca			2.491.178,0	3.113.040,4		1,000			3.113.040,4
22	M105.0203	Máy rải 130-140CV	Ca			4.678.073,0	5.381.221,8		1,000			5.381.221,8
23	M105.0401	Máy rải 50-60m3/h	Ca			3.255.670,0	3.678.864,3		1,000			3.678.864,3
24	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lit	Ca			268.438,0	342.340,2		1,000			342.340,2
25	M101.0503	Máy ủi 110CV	Ca			1.420.388,0	1.894.212,2		1,000			1.894.212,2
26	M101.0405	Máy xúc lật - dung tích gầu : 2,30 m3	Ca			2.604.623,0	3.494.136,5		1,000			3.494.136,5
27	M106.0205	Ô tô tự đổ 12T	Ca			1.768.099,0	2.400.201,4		1,000			2.400.201,4
28	M106.0502	Ô tô tưới nước 5m3	Ca			910.124,0	1.185.921,2		1,000			1.185.921,2
29	M106.0108	Ô tô vận tải thùng 12T	Ca			1.310.430,0	1.738.930,1		1,000			1.738.930,1
30	M104.0804	Trạm trộn bê tông asphat - năng suất : 80,0 T/h (256 T/ca)	Ca			9.718.611,0	10.320.614,4		1,000			10.320.614,4
31	M102.1001	Vận thăng lồng 3T	Ca			767.303,0	852.620,9		1,000			852.620,9

**BẢNG TỔNG HỢP CƯỚC VẬN CHUYỂN CƠ GIỚI**

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BÀN HỒ, THỊ XÃ SAPA.**

(Ban hành theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN	LOẠI VẬT TƯ	NGUỒN MUA	PT VẬN CHUYỂN	TỔNG CỬ LY (KM)	CƯỚC VẬN CHUYỂN TÍNH THEO ĐỊNH MỨC					CƯỚC KHÁC	TỔNG CƯỚC			
								CỬ LY TRẢ CƯỚC (KM)	LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ QUY ĐỔI	ĐỊNH MỨC CA MÁY			GIÁ CA MÁY	THÀNH TIỀN	
1	bạt kê	m2				Ô tô tự đổ 12T		Loại 1	0,570				2.400.201				
2	Bỏ vữa đá KT 18x26x100cm	m				Ô tô tự đổ 12T		Loại 1	0,570				2.400.201				
3	Bột khoáng BTN	kg				Ô tô tự đổ 12T		Loại 1	0,570				2.400.201				
4	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	10m3/km	Cát	Bến Đền	Ô tô tự đổ 12T	40,9	0,3 0,7 4,3 3,3 1,4 30,9	Loại 6 Loại 4 Loại 4 Loại 3 Loại 5 Loại 5	1.800 1.350 1.350 1.000 1.500 1.500		0,1000	0,0160 0,0160 0,0120 0,0120 0,0120 0,0080	2.400.201	2.073,8 3.629,1 16.719,8 9.504,8 6.048,5 88.999,5		126.975
5	Cát vàng	m3	10m3/km	Cát	Bến Đền	Ô tô tự đổ 12T	40,9	0,3 0,7 4,3 3,3 1,4 30,9	Loại 6 Loại 4 Loại 4 Loại 3 Loại 5 Loại 5	1.800 1.350 1.350 1.000 1.500 1.500		0,1000	0,0160 0,0160 0,0120 0,0120 0,0120 0,0080	2.400.201	2.073,8 3.629,1 16.719,8 9.504,8 6.048,5 88.999,5		126.975
6	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m3	10m3/km	Đá dăm	Vô Lao	Ô tô tự đổ 12T	53,7	0,5 0,5 9,0 6,8 4,6 32,3	Loại 6 Loại 4 Loại 4 Loại 4 Loại 4 Loại 5	1.800 1.350 1.350 1.350 1.350 1.500		0,1000	0,0210 0,0210 0,0160 0,0100 0,0100 0,0100	2.400.201	4.536,4 3.402,3 46.659,9 22.033,8 14.905,3 116.289,8		207.827
7	Cấp phối đá dăm lớp trên	m3	10m3/km	Đá dăm	Vô Lao	Ô tô tự đổ 12T	53,7	0,5 0,5 9,0 6,8 4,6 32,3	Loại 6 Loại 4 Loại 4 Loại 4 Loại 4 Loại 5	1.800 1.350 1.350 1.350 1.350 1.500		0,1000	0,0210 0,0210 0,0160 0,0100 0,0100 0,0100	2.400.201	4.536,4 3.402,3 46.659,9 22.033,8 14.905,3 116.289,8		207.827
8	Còn nhựa miếng bạt D110mm	cái				Ô tô tự đổ 12T		Loại 1	0,570				2.400.201				
9	Còn rữa	kg				Ô tô tự đổ 12T		Loại 1	0,570				2.400.201				
10	Cột chống thép ống	kg	10tấn/km	Sắt thép	TP. Lào Cai	Ô tô vận tải thùng 12T	58,6	1,0 4,0 5,0 4,0 8,4 0,9 3,0	Loại 4 Loại 4 Loại 1 Loại 1 Loại 2 Loại 2 Loại 3	1.350 1.350 0.570 0.570 0,680 0,680 1,000		0,0001	0,0130 0,0100 0,0100 0,0060 0,0060 0,0060 0,0060	1.738.930	3,1 9,4 5,0 2,4 6,0 0,6 3,1		80



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ CHUYỂN	LOẠI VẬT TƯ	NGUỒN MUA	PT VẬN CHUYỂN	TỔNG CỤ LY (KM)	CƯỚC VẬN CHUYỂN TÍNH THEO ĐỊNH MỨC						CƯỚC KHÁC	TỔNG CƯỚC
								CỤ LY TRẢ CƯỚC (KM)	LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ QUY ĐỔI	ĐỊNH MỨC CA MÁY	GIÁ CA MÁY		
19	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	10m <sup>3</sup> /km	Đá dăm	Vô Lao	Ô tô tự đổ 12T	53,7	9,0	Loại 4	1,350	0,1000	0,0160	2.400,201	46.659,9	207,827
								6,8	Loại 4	1,350		0,0100		22.033,8	
								4,6	Loại 4	1,350		0,0100		14.905,3	
20	Đá mài	viên				Ô tô tự đổ 12T		32,3	Loại 5	1,500		0,0100	2.400,201	116.289,8	
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
21	Đá xẻ lát vỉa hè 15x15x3cm	m <sup>2</sup>				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
22	Keo dán	kg				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570	0,0001		2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
23	Khí gas	kg				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
24	Nước	lit				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
25	Nhũ tương CSS-1	kg	10tấn/km	nhựa đường	Hải Phòng	Ô tô vận tải thùng 12T	400,7		Loại 1	0,570	0,0001		1.738,930	1,9	463
									Loại 1	0,570				12,5	
									Loại 1	0,570				59,5	
									Loại 1	0,570				382,3	
									Loại 4	1,350				0,5	
									Loại 5	1,500				6,5	
26	Nhựa dãn	kg				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					1,9
									Loại 1	0,570					12,5
									Loại 1	0,570					59,5
									Loại 1	0,570					50,8
									Loại 1	0,570					29,4
27	Nhựa đường BTN	kg	10tấn/km	nhựa đường	Hải Phòng	Ô tô vận tải thùng 12T	400,5		Loại 1	0,570	0,0001		1.738,930	1,9	545
									Loại 1	0,570				12,5	
									Loại 1	0,570				59,5	
									Loại 1	0,570				382,3	
									Loại 2	0,680				149,6	
									Loại 3	1,000				5,9	
28	Ô xy	chai				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
29	Ông nhựa PVC D90mm	m				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
30	Ông nhựa PVC DN110	m				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
31	Que hàn	kg				Ô tô tự đổ 12T			Loại 1	0,570			2.400,201		
									Loại 1	0,570					
									Loại 1	0,570					
32	Thép các loại	kg	10tấn/km	Sắt thép	Thái Nguyên	Ô tô vận tải thùng 12T	323,3		Loại 1	0,570	0,0001		1.738,930	1,3	232
									Loại 1	0,570				8,9	
									Loại 1	0,570				29,7	
									Loại 1	0,570				66,1	
									Loại 2	0,680				74,8	
	Loại 3	1,000		3,0											
	Loại 5	1,500		48,0											
	Loại 1	0,570						1,0	Loại 1	0,570		0,0130		1,3	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN	LOẠI VẬT TƯ	NGUỒN MUA	PT VẬN CHUYỂN	TỔNG CỬ LY (KM)	CƯỚC VẬN CHUYỂN TÍNH THEO ĐỊNH MỨC					CƯỚC KHÁC	TỔNG CƯỚC	
								CỬ LY TRẢ CƯỚC (KM)	LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ QUY ĐỔI	ĐỊNH MỨC CA MÁY			GIÁ CA MÁY
33	Thép hình	kg	10tấn/km	Sắt thép	Thái Nguyên	Ô tô vận tải thùng 12T	323,3	9,0	Loại 1	0,570		0,0100		8,9	232
								50,0	Loại 1	0,570		0,0060		29,7	
								117,0	Loại 1	0,570	0,0001	0,0057	1.738.930	66,1	
								111,0	Loại 2	0,680		0,0057		74,8	
								3,0	Loại 3	1,000		0,0057		3,0	
34	Thép tấm	kg	10tấn/km	Sắt thép	Thái Nguyên	Ô tô vận tải thùng 12T	323,3	32,3	Loại 5	1,500		0,0057		48,0	232
								1,0	Loại 1	0,570		0,0130		1,3	
								9,0	Loại 1	0,570		0,0100		8,9	
								50,0	Loại 1	0,570	0,0001	0,0060	1.738.930	29,7	
								117,0	Loại 1	0,570		0,0057		66,1	
35	Thép tròn	kg	10tấn/km	Sắt thép	Thái Nguyên	Ô tô vận tải thùng 12T	323,3	111,0	Loại 2	0,680		0,0057		74,8	232
								3,0	Loại 3	1,000		0,0057		3,0	
								32,3	Loại 5	1,500		0,0057		48,0	
								1,0	Loại 1	0,570		0,0130		1,3	
								9,0	Loại 1	0,570		0,0100		8,9	
36	Thép tròn D<=10mm	kg	10tấn/km	Sắt thép	Thái Nguyên	Ô tô vận tải thùng 12T	323,3	50,0	Loại 1	0,570		0,0060		29,7	232
								117,0	Loại 1	0,570	0,0001	0,0057	1.738.930	66,1	
								111,0	Loại 2	0,680		0,0057		74,8	
								3,0	Loại 3	1,000		0,0057		3,0	
								32,3	Loại 5	1,500		0,0057		48,0	
37	Thép tròn D<=18mm	kg	10tấn/km	Sắt thép	Thái Nguyên	Ô tô vận tải thùng 12T	323,3	1,0	Loại 1	0,570		0,0130		1,3	232
								9,0	Loại 1	0,570		0,0100		8,9	
								50,0	Loại 1	0,570		0,0060		29,7	
								117,0	Loại 1	0,570	0,0001	0,0057	1.738.930	66,1	
								111,0	Loại 2	0,680		0,0057		74,8	
38	Xi măng	kg	10tấn/km	Xi măng bao	TP. Lào Cai	Ô tô vận tải thùng 12T	58,6	3,0	Loại 3	1,000		0,0130		6,8	169
								0,9	Loại 2	0,680		0,0130		1,4	
								8,4	Loại 2	0,680	0,0001	0,0130	1.738.930	12,9	
								32,3	Loại 5	1,500		0,0130		109,5	
								1,0	Loại 4	1,350		0,0270		6,3	
39	Xi măng PCB30	kg	10tấn/km	Xi măng bao	TP. Lào Cai	Ô tô vận tải thùng 12T	58,6	4,0	Loại 4	1,350		0,0190		17,8	169
								5,0	Loại 1	0,570		0,0190		9,4	
								4,0	Loại 1	0,570		0,0130		5,2	
								4,0	Loại 1	0,570		0,0130		12,9	
								8,4	Loại 2	0,680		0,0130		6,8	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN	LOẠI VẬT TƯ	NGUỒN MUA	PT VẬN CHUYỂN	TỔNG CỬ LY (KM)	CƯỚC VẬN CHUYỂN TÍNH THEO ĐỊNH MỨC					THÀNH TIỀN	CƯỚC KHÁC	TỔNG CƯỚC
								CỬ LY TRẢ CƯỚC (KM)	LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ LOẠI ĐƯỜNG	HỆ SỐ QUY ĐỔI	ĐỊNH MỨC CA MÁY			
40	Xi măng PCB40	kg	10tấn/km	Xi măng bao	TP. Lào Cai	Ô tô vận tải thùng 12T	58,6	0,9	Loại 2	0,680	0,0001	0,0130	1.738.930	1,4	169
								3,0	Loại 3	1,000		0,0130		6,8	
								32,3	Loại 5	1,500		0,0130		109,5	
								1,0	Loại 4	1,350		0,0270		6,3	
								4,0	Loại 4	1,350		0,0190		17,8	
41	Xi măng trắng	kg	10tấn/km	Xi măng bao	TP. Lào Cai	Ô tô vận tải thùng 12T	58,6	0,9	Loại 1	0,570	0,0001	0,0130	1.738.930	1,4	169
								8,4	Loại 2	0,680		0,0130		12,9	
								0,9	Loại 2	0,680		0,0130		1,4	
								3,0	Loại 3	1,000		0,0130		6,8	
								32,3	Loại 5	1,500		0,0130		109,5	
								1,0	Loại 4	1,350	0,0270	6,3			
								4,0	Loại 4	1,350	0,0190	17,8			
								5,0	Loại 1	0,570	0,0190	9,4			
								4,0	Loại 1	0,570	0,0130	5,2			
								8,4	Loại 2	0,680	0,0130	12,9			
								0,9	Loại 2	0,680	0,0130	1,4			
								3,0	Loại 3	1,000	0,0130	6,8			
								32,3	Loại 5	1,500	0,0130	109,5			

## BẢNG TÍNH GIÁ NHÂN CÔNG

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẮN HỒ, THỊ XÃ SAPA.**

(Quyết định 350/QĐ-SGTVXD ngày 10/08/2023 của sở Giao thông vận tải - Xây dựng tỉnh Lào Cai Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Địa điểm xây dựng: Thị xã Sa Pa)

STT	TÊN NHÂN CÔNG	HS BẬC LƯƠNG	HỆ SỐ LƯƠNG BÌNH QUÂN	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG BÌNH QUÂN	LƯƠNG NGÀY CÔNG
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	1,39	1,52	242.000	221.303
2	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	1,39	1,52	275.000	251.480
3	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	1,52	1,52	275.000	275.000
4	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	1,65	1,52	275.000	298.520

**NHÂN CÔNG LÁI MÁY HIỆN TẠI**  
**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ**  
**HỆ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA,**  
**BẢN HỒ, THỊ XÃ SAPA.**

(Quyết định 350/QĐ-SGTVXD ngày 10/08/2023 của sở Giao thông vận tải - Xây dựng tỉnh Lào Cai Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Địa điểm xây dựng:  
Thị xã Sa Pa)

STT	TÊN NHÂN CÔNG	HS BẬC LƯƠNG	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG BÌNH QUÂN	LƯƠNG NGÀY CÔNG
1	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,65	292.000	316.974
2	Nhân Công bậc 6,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	2,3	292.000	441.842
3	Nhân Công bậc 5,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,94	292.000	372.684
4	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,39	292.000	267.026
5	Nhân Công bậc 1,0/4, Nhóm IV (Lái xe)	1	293.000	248.305
6	Nhân Công bậc 3,0/4, Nhóm IV (Lái xe)	1,4	293.000	347.627

## BẢNG PHÂN TÍCH MÁY

### CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HÒ, THỊ XÃ SAPA.

(Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, có tính đến máy ở trạng thái chờ không đo lõi của nhà thầu)

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIẢ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
1	<b>Cần cầu bánh hơi 6T</b>		<b>629.428.000,0</b>	<b>240.000</b>		<b>1.690.685</b>
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<b>461.581</b>
	- Định mức khấu hao	9,0000			1,000	212.432
	- Định mức sửa chữa	4,5000			1,000	118.018
	- Định mức chi phí khác	5,0000				131.131
	<i>Nhân công lái máy</i>					<b>758.816</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
- Nhân Công bậc 6,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				441.842	
<i>Nhiên liệu máy</i>					<b>470.289</b>	
- Dầu Diesel	25,0000		18.263,6	1,030	470.289	
2	<b>Cần cầu bánh xích 10T</b>		<b>1.085.398.000,0</b>	<b>250.000</b>		<b>2.130.994</b>
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<b>764.120</b>
	- Định mức khấu hao	9,0000			1,000	351.669
	- Định mức sửa chữa	4,5000			1,000	195.372
	- Định mức chi phí khác	5,0000				217.080
	<i>Nhân công lái máy</i>					<b>689.658</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
- Nhân Công bậc 5,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				372.684	
<i>Nhiên liệu máy</i>					<b>677.216</b>	
- Dầu Diesel	36,0000		18.263,6	1,030	677.216	
3	<b>Cần trục tháp 25T</b>		<b>3.161.607.000,0</b>	<b>290.000</b>		<b>3.106.943</b>
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<b>2.147.712</b>
	- Định mức khấu hao	11,0000			1,000	1.079.307
	- Định mức sửa chữa	3,8000			1,000	414.280
- Định mức chi phí khác	6,0000				654.126	

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>708.868</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	- Nhân Công bậc 6,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				441.842
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>250.362</b>
	- Điện	120,0000	1.987,0		1,050	250.362
<b>4</b>	<b>Đảm bảo 1Kw</b>		<b>6.420.000,0</b>	<b>150,000</b>		<b>293.636</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>16.178</b>
	- Định mức khấu hao	25,0000			1,000	10.700
	- Định mức sửa chữa	8,8000			1,000	3.766
	- Định mức chi phí khác	4,0000				1.712
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>267.026</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>10.432</b>
	- Điện	5,0000	1.987,0		1,050	10.432
<b>5</b>	<b>Máy cắt gạch đá 1,7Kw</b>		<b>7.900.000,0</b>	<b>90,000</b>		<b>28.203</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>21.944</b>
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	12.289
	- Định mức sửa chữa	7,0000			1,000	6.144
	- Định mức chi phí khác	4,0000				3.511
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>6.259</b>
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>6.259</b>
	- Điện	3,0000	1.987,0		1,050	6.259
<b>6</b>	<b>Máy cắt uốn cốt thép 5 kw</b>		<b>18.200.000,0</b>	<b>240,000</b>		<b>302.563</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>16.759</b>
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	10.617
	- Định mức sửa chữa	4,1000			1,000	3.109
	- Định mức chi phí khác	4,0000				3.033
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>267.026</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>18.777</b>
	- Điện	9,0000	1.987,0		1,050	18.777
<b>7</b>	<b>Máy đào 0,4m3</b>		<b>809.944.000,0</b>	<b>280,000</b>		<b>1.880.854</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>754.984</b>
	- Định mức khấu hao	17,0000			1,000	442.577
	- Định mức sửa chữa	5,8000			1,000	167.774

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	- Định mức chi phí khác	5,0000				144.633
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>808.896</b>
	- Dầu Diesel	43,0000	18.263,6		1,030	808.896
<b>8</b>	<b>Máy đào 0,8m3</b>		<b>1.183.203.000,0</b>	<b>280,000</b>		<b>2.642.638</b>
	<b>Chi tiêu sử dụng</b>					<b>1.102.914</b>
	- Định mức khấu hao	17,0000			1,000	646.536
	- Định mức sửa chữa	5,8000			1,000	245.092
	- Định mức chi phí khác	5,0000				211.286
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.222.750</b>
	- Dầu Diesel	65,0000	18.263,6		1,030	1.222.750
<b>9</b>	<b>Máy đào 1,25 m3</b>		<b>1.863.636.000,0</b>	<b>280,000</b>		<b>3.615.507</b>
	<b>Chi tiêu sử dụng</b>					<b>1.737.175</b>
	- Định mức khấu hao	17,0000			1,000	1.018.344
	- Định mức sửa chữa	5,8000			1,000	386.039
	- Định mức chi phí khác	5,0000				332.792
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.561.358</b>
	- Dầu Diesel	83,0000	18.263,6		1,030	1.561.358
<b>10</b>	<b>Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kép</b>		<b>2.150.000.000,0</b>	<b>280,000</b>		<b>3.882.439</b>
	<b>Chi tiêu sử dụng</b>					<b>2.004.107</b>
	- Định mức khấu hao	17,0000			1,000	1.174.821
	- Định mức sửa chữa	5,8000			1,000	445.357
	- Định mức chi phí khác	5,0000				383.929
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.561.358</b>
	- Dầu Diesel	83,0000	18.263,6		1,030	1.561.358
<b>11</b>	<b>Máy đầm dùi 1,5 KW</b>		<b>7.395.000,0</b>	<b>150,000</b>		<b>297.801</b>
	<b>Chi tiêu sử dụng</b>					<b>16.170</b>
		3				

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CÁN NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	- Định mức khâu hao	20,0000			1,000	9.860
	- Định mức sửa chữa	8,8000			1,000	4.338
	- Định mức chi phí khác	4,0000				1.972
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>267.026</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>14.604</b>
	- Điện	7,0000	1.987,0		1,050	14.604
<b>12</b>	<b>Máy đầm đất cầm tay 70kg</b>		<b>35.771.000,0</b>	<b>200,000</b>		<b>395.110</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>49.006</b>
	- Định mức khâu hao	20,0000			1,000	32.194
	- Định mức sửa chữa	5,4000			1,000	9.658
	- Định mức chi phí khác	4,0000				7.154
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>267.026</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>79.078</b>
	- Xăng	4,0000	19.381,8		1,020	79.078
<b>13</b>	<b>Máy hàn 23 KW</b>		<b>16.000.000,0</b>	<b>200,000</b>		<b>441.758</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>24.640</b>
	- Định mức khâu hao	21,0000			1,000	16.800
	- Định mức sửa chữa	4,8000			1,000	3.840
	- Định mức chi phí khác	5,0000				4.000
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>100.145</b>
	- Điện	48,0000	1.987,0		1,050	100.145
<b>14</b>	<b>Máy lu bánh hơi 16T</b>		<b>695.012.000,0</b>	<b>270,000</b>		<b>1.618.711</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>586.899</b>
	- Định mức khâu hao	15,0000			1,000	347.506
	- Định mức sửa chữa	4,3000			1,000	110.687
	- Định mức chi phí khác	5,0000				128.706
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>714.839</b>
	- Dầu Diesel	38,0000	18.263,6		1,030	714.839
<b>15</b>	<b>Máy lu bánh hơi 25T</b>		<b>873.524.000,0</b>	<b>270,000</b>		<b>2.053.663</b>

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>702.054</b>
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	407.645
	- Định mức sửa chữa	4,1000			1,000	132.646
	- Định mức chi phí khác	5,0000				161.764
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.034.635</b>
	- Dầu Diesel	55,0000	18.263,6		1,030	1.034.635
<b>16</b>	<b>Máy lu bánh thép 10T</b>		<b>476.144.000,0</b>	<b>270.000</b>		<b>1.183.462</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>377.388</b>
	- Định mức khấu hao	15,0000			1,000	238.072
	- Định mức sửa chữa	2,9000			1,000	51.141
	- Định mức chi phí khác	5,0000				88.175
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>489.100</b>
	- Dầu Diesel	26,0000	18.263,6		1,030	489.100
<b>17</b>	<b>Máy lu bánh thép 8,5T</b>		<b>365.850.000,0</b>	<b>270.000</b>		<b>1.058.421</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>289.970</b>
	- Định mức khấu hao	15,0000			1,000	182.925
	- Định mức sửa chữa	2,9000			1,000	39.295
	- Định mức chi phí khác	5,0000				67.750
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>451.477</b>
	- Dầu Diesel	24,0000	18.263,6		1,030	451.477
<b>18</b>	<b>Máy lu rung 25T</b>		<b>1.668.970.000,0</b>	<b>270.000</b>		<b>2.893.979</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>1.316.632</b>
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	778.853
	- Định mức sửa chữa	3,7000			1,000	228.711
	- Định mức chi phí khác	5,0000				309.069
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.260.374</b>
	- Dầu Diesel	67,0000	18.263,6		1,030	1.260.374

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CÁN NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
19	<b>Máy mài 2,7 Kw</b> <i>Chỉ tiêu sử dụng</i> - Định mức khấu hao - Định mức sửa chữa - Định mức chi phí khác <i>Nhân công lái máy</i> <i>Nhiên liệu máy</i> - Điện	14,0000 4,9000 4,0000	<b>11.200.000,0</b>	<b>230,000</b>	1,000 1,000	<b>19.497</b> <i>11.151</i> 6.817 2.386 1.948 <i>8.345</i> 8.345
20	<b>Máy nén khí diesel 600 m3/h</b> <i>Chỉ tiêu sử dụng</i> - Định mức khấu hao - Định mức sửa chữa - Định mức chi phí khác <i>Nhân công lái máy</i> - Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy) <i>Nhiên liệu máy</i> - Dầu Diesel	10,0000 5,0000 5,0000	<b>410.793.000,0</b>	<b>180,000</b>	1,000 1,000 1,050	<b>1.634.731</b> <i>433.615</i> 205.397 114.109 114.109 <i>316.974</i> 316.974 <i>884.143</i> 884.143
21	<b>Máy phun nhựa đường 190CV</b> <i>Chỉ tiêu sử dụng</i> - Định mức khấu hao - Định mức sửa chữa - Định mức chi phí khác <i>Nhân công lái máy</i> - Nhân Công bậc 1,0/4, Nhóm IV (Lái xe) - Nhân Công bậc 3,0/4, Nhóm IV (Lái xe) <i>Nhiên liệu máy</i> - Dầu Diesel	13,0000 5,6000 6,0000	<b>930.161.000,0</b>	<b>150,000</b>	1,000 1,000 1,030	<b>3.113.040</b> <i>1.444.850</i> 725.526 347.260 372.064 <i>595.932</i> 248.305 347.627 <i>1.072.258</i> 1.072.258
22	<b>Máy rải 130-140CV</b> <i>Chỉ tiêu sử dụng</i> - Định mức khấu hao - Định mức sửa chữa - Định mức chi phí khác <i>Nhân công lái máy</i> - Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	14,0000 3,8000 5,0000	<b>2.991.351.000,0</b>	<b>180,000</b>	1,000 1,000 1,000	<b>5.381.222</b> <i>3.556.384</i> 2.093.946 631.507 830.931 <i>639.711</i> 267.026

STT	TÊN MÁY	ĐÌNH MỨC	NGUYỄN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	- Nhân Công bậc 5, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				372.684
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.185.127</b>
	- Dầu Diesel	63,0000	18.263,6		1,030	1.185.127
<b>23</b>	<b>Máy rải 50-60m3/h</b>		<b>2.043.419.000,0</b>	<b>180.000</b>		<b>3.678.864</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>2.474.807</b>
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	1.430.393
	- Định mức sửa chữa	4,2000			1,000	476.798
	- Định mức chi phí khác	5,0000				567.616
	<b>Nhan công lái máy</b>					<b>639.711</b>
	- Nhân Công bậc 3, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>564.346</b>
	- Dầu Diesel	30,0000	18.263,6		1,030	564.346
<b>24</b>	<b>Máy trộn bê tông 250 lít</b>		<b>30.210.000,0</b>	<b>165.000</b>		<b>342.340</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>52.364</b>
	- Định mức khấu hao	19,0000			1,000	31.309
	- Định mức sửa chữa	6,5000			1,000	11.901
	- Định mức chi phí khác	5,0000				9.155
	<b>Nhan công lái máy</b>					<b>267.026</b>
	- Nhân Công bậc 3, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>22.950</b>
	- Điện	11,0000	1.987,0		1,050	22.950
<b>25</b>	<b>Máy ủi 110CV</b>		<b>851.855.000,0</b>	<b>280.000</b>		<b>1.894.212</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>711.907</b>
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	383.335
	- Định mức sửa chữa	5,8000			1,000	176.456
	- Định mức chi phí khác	5,0000				152.117
	<b>Nhan công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>865.331</b>
	- Dầu Diesel	46,0000	18.263,6		1,030	865.331
<b>26</b>	<b>Máy xúc lật - dung tích gầu : 2,30 m3</b>		<b>1.769.175.000,0</b>	<b>280.000</b>		<b>3.494.137</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>1.390.066</b>
		7				

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	796.129
	- Định mức sửa chữa	4,4000			1,000	278.013
	- Định mức chi phí khác	5,0000				315.924
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>316.974</b>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				316.974
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.787.097</b>
	- Dầu Diesel	95,0000	18.263,6		1,030	1.787.097
<b>27</b>	<b>Ô tô tự đổ 12T</b>		<b>812.415.000,0</b>	<b>280,000</b>		<b>2.400.201</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>829.824</b>
	- Định mức khấu hao	17,0000			1,000	443.927
	- Định mức sửa chữa	7,3000			1,000	211.808
	- Định mức chi phí khác	6,0000				174.089
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>347.627</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/4, Nhóm IV (Lái xe)	1,0000				347.627
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>1.222.750</b>
	- Dầu Diesel	65,0000	18.263,6		1,030	1.222.750
<b>28</b>	<b>Ô tô tưới nước 5m3</b>		<b>497.469.000,0</b>	<b>260,000</b>		<b>1.185.921</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>405.629</b>
	- Định mức khấu hao	12,0000			1,000	206.641
	- Định mức sửa chữa	4,4000			1,000	84.187
	- Định mức chi phí khác	6,0000				114.801
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>347.627</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/4, Nhóm IV (Lái xe)	1,0000				347.627
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>432.666</b>
	- Dầu Diesel	23,0000	18.263,6		1,030	432.666
<b>29</b>	<b>Ô tô vận tải thùng 12T</b>		<b>606.044.000,0</b>	<b>260,000</b>		<b>1.738.930</b>
	<b>Chỉ tiêu sử dụng</b>					<b>620.030</b>
	- Định mức khấu hao	16,0000			1,000	335.655
	- Định mức sửa chữa	6,2000			1,000	144.518
	- Định mức chi phí khác	6,0000				139.856
	<b>Nhân công lái máy</b>					<b>347.627</b>
	- Nhân Công bậc 3,0/4, Nhóm IV (Lái xe)	1,0000				347.627
	<b>Nhiên liệu máy</b>					<b>771.273</b>
	- Dầu Diesel	41,0000	18.263,6		1,030	771.273

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
30	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất : 80,0 T/h (256 T/ca)		6.094.486.000,0	190.000		10.320.614
	<i>Chi tiêu sử dụng</i>					7.698.298
	- Định mức khâu hao	15,0000			1,000	4.330.293
	- Định mức sửa chữa	5,5000			1,000	1.764.193
	- Định mức chi phí khác	5,0000				1.603.812
	<i>Nhân công lái máy</i>					1.821.158
	- Nhân Công bậc 4, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	2,0000				633.947
	- Nhân Công bậc 5, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	2,0000				745.368
	- Nhân Công bậc 6, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				441.842
	<i>Nhiên liệu máy</i>					801.158
- Điện	384,0000	1.987,0		1,050	801.158	
31	Vận thăng lồng 3T		590.336.000,0	290.000		852.621
	<i>Chi tiêu sử dụng</i>					487.536
	- Định mức khâu hao	16,5000			1,000	302.293
	- Định mức sửa chữa	4,1000			1,000	83.461
	- Định mức chi phí khác	5,0000				101.782
	<i>Nhân công lái máy</i>					267.026
	- Nhân Công bậc 3, 0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				267.026
	<i>Nhiên liệu máy</i>					98.058
	- Điện	47,0000	1.987,0		1,050	98.058

## BẢNG TỔNG HỢP CA MÁY

### CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HỆ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐẦU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BẢN HỒ, THỊ XÃ SAPA.

(Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, có tính đến máy ở trạng thái chờ không đo lõi của nhà thầu)

STT	TÊN MÁY	ĐƠN VỊ	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG	CÁC TIÊU CHUẨN, THỜI GIAN		GIÁ CA MÁY
				TIỀN LƯƠNG	NHIÊN LIỆU	
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	Ca	461.580,5	758.815,8	470.288,6	1.690.685
2	Cần cẩu bánh xích 10T	Ca	764.120,2	689.657,9	677.215,6	2.130.994
3	Cần trục tháp 25T	Ca	2.147.712,3	708.868,4	250.362,0	3.106.943
4	Đàn bàn 1Kw	Ca	16.178,4	267.026,3	10.431,8	293.636
5	Máy cắt gạch đá 1,7kw	Ca	21.944,4		6.259,1	28.203
6	Máy cắt uốn cốt thép 5 kw	Ca	16.759,2	267.026,3	18.777,2	302.563
7	Máy đào 0,4m3	Ca	754.983,5	316.973,7	808.896,4	1.880.854
8	Máy đào 0,8m3	Ca	1.102.914,2	316.973,7	1.222.750,4	2.642.638
9	Máy đào 1,25 m3	Ca	1.737.175,0	316.973,7	1.561.358,2	3.615.507
10	Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kép	Ca	2.004.107,1	316.973,7	1.561.358,2	3.882.439
11	Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	16.170,4	267.026,3	14.604,5	297.801
12	Máy đầm đất cầm tay 70kg	Ca	49.006,3	267.026,3	79.077,8	395.110
13	Máy hàn 23 kw	Ca	24.640,0	316.973,7	100.144,8	441.758
14	Máy lu bánh hơi 16T	Ca	586.899,0	316.973,7	714.838,7	1.618.711
15	Máy lu bánh hơi 25T	Ca	702.054,5	316.973,7	1.034.635,0	2.053.663
16	Máy lu bánh thép 10T	Ca	377.388,2	316.973,7	489.100,2	1.183.462
17	Máy lu bánh thép 8,5T	Ca	289.970,0	316.973,7	451.477,1	1.058.421
18	Máy lu rung 25T	Ca	1.316.631,9	316.973,7	1.260.373,5	2.893.979
19	Máy mài 2,7 Kw	Ca	11.151,3		8.345,4	19.497
20	Máy nén khí diesel 600 m3/h	Ca	433.614,8	316.973,7	884.142,6	1.634.731
21	Máy phun nhựa đường 190CV	Ca	1.444.850,1	595.932,2	1.072.258,1	3.113.040
22	Máy rải 130-140CV	Ca	3.556.384,0	639.710,5	1.185.127,3	5.381.222
23	Máy rải 50-60m3/h	Ca	2.474.807,5	639.710,5	564.346,4	3.678.864
24	Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	52.364,0	267.026,3	22.949,9	342.340
25	Máy ủi 110CV	Ca	711.907,4	316.973,7	865.331,1	1.894.212
26	Máy xúc lật - dung tích gầu : 2,30 m3	Ca	1.390.066,1	316.973,7	1.787.096,8	3.494.137
27	Ô tô tự đổ 12T	Ca	829.823,9	347.627,1	1.222.750,4	2.400.201
28	Ô tô tưới nước 5m3	Ca	405.628,6	347.627,1	432.665,5	1.185.921

STT	TÊN MÁY	ĐƠN VỊ	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG	CÁI TIỀN ĐƠN VỊ, TIỀN LƯƠNG		GIÁ CẢ MÁY
				TIỀN LƯƠNG	NHIÊN LIỆU	
29	Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	620.029,6	347.627,1	771.273,3	1.738.930
30	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất : 80,0 T/h (256 T/ca)	Ca	7.698.298,1	1.821.157,9	801.158,4	10.320.614
31	Vận thăng lồng 3T	Ca	487.536,1	267.026,3	98.058,5	852.621

## BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VĨA HỀ  
THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BÀN  
HỒ, THỊ XÃ SAPA.**

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		<b>NỀN, MẶT ĐƯỜNG</b>			
<b>1</b>	<b>AA.22310*</b>	<b>Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m<sup>3</sup> gần đầu búa thủy lực (Sửa đổi theo định mức 12/2021-BXD)</b>	<b>m<sup>3</sup></b>		<b>66,7700</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0130	0,8680
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 1,25m <sup>3</sup> gần đầu búa thủy lực/hầm kếp	Ca	0,0220	1,4689
<b>2</b>	<b>AB.31133*</b>	<b>Đào nền đường bằng máy đào 1,25m<sup>3</sup> - Cấp đất III</b>	<b>100m<sup>3</sup></b>		<b>7,2880</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	4,0600	29,5893
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 1,25 m <sup>3</sup>	Ca	0,3110	2,2666
		Máy ủi 110CV	Ca	0,0400	0,2915
<b>3</b>	<b>AB.25123*</b>	<b>Đào móng bằng máy đào 1,25m<sup>3</sup>, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III</b>	<b>100m<sup>3</sup></b>		<b>6,8250</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	4,4100	30,0983
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 1,25 m <sup>3</sup>	Ca	0,3210	2,1908
<b>4</b>	<b>AB.27103*</b>	<b>Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,4m<sup>3</sup> - Cấp đất III</b>	<b>100m<sup>3</sup></b>		<b>0,3510</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	6,0900	2,1376
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 0,4m <sup>3</sup>	Ca	0,9080	0,3187

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
5	AB.64113*	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m <sup>3</sup>		2,9360
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	1,6500	4,8444
		<i>Ca máy</i>			
		Máy lu bánh thép 8,5T	Ca	0,4200	1,2331
		Máy ủi 110CV	Ca	0,2100	0,6166
		Máy khác	%	1,5000	4,4040
6	AB.24133*	Dánh cấp	100m <sup>3</sup>		1,0090
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,5800	0,5852
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 1,25 m <sup>3</sup>	Ca	0,2290	0,2311
		Máy ủi 110CV	Ca	0,0310	0,0313
7	TT	Đất C3	m <sup>3</sup>		15,4730
8	TT	Đắp K95	m <sup>3</sup>		3,3180
9	AM.23231	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m <sup>3</sup> /1k m		121,5500
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0180	2,1879
10	AM.23232	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m <sup>3</sup> /1k m		121,5500
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0130	1,5802
11	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>		12,1550
		<i>Ca máy</i>			
		Máy ủi 110CV	Ca	0,0920	1,1183
12	AB.52121*	Xúc đá bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> lên phương tiện vận chuyển	100m <sup>3</sup>		0,6680
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	1,3000	0,8684
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 1,25 m <sup>3</sup>	Ca	0,4300	0,2872
		Máy ủi 110CV	Ca	0,0770	0,0514
13	AM.23531*	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m <sup>3</sup> /1k m		6,6770
		<i>Ca máy</i>			
			2		

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0200	0,1335
14	AM.23532*	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m <sup>3</sup> /1k m		6,6770
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0150	0,1002
15	AB.34120	Sản đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>		0,6680
		<i>Ca máy</i>			
		Máy ủi 110CV	Ca	0,1290	0,0862
16	AD.23274*	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (Loại BTN(C16), chiều dày độ dày đá lên ép 6cm	100m <sup>2</sup>		12,7024
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1,8700	23,7535
		<i>Ca máy</i>			
		Máy lu bánh hơi 25T	Ca	0,0620	0,7875
		Máy lu bánh thép 10T	Ca	0,1200	1,5243
		Máy rải 130-140CV	Ca	0,0510	0,6478
		Máy khác	%	0,5000	6,3512
17	AD.24223*	Tưới lớp thảm bảm mặt đường, nhũ tương CSS-1, tỷ trọng 1kg/m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>		12,7020
		<i>Vật liệu</i>			
		Nhũ tương CSS-1	kg	102,5000	1.301,9550
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,2300	2,9215
		<i>Ca máy</i>			
		Máy nén khí diesel 600 m <sup>3</sup> /h	Ca	0,0340	0,4319
		Máy phun nhựa đường 190CV	Ca	0,0680	0,8637
		Máy khác	%	2,0000	25,4040
18	AD.26130*	Sản xuất đá dăm đen, BTN C16 bằng trạm trộn 80T/h	100tấn		1,8780
		<i>Vật liệu</i>			
		Bột khoáng BTN	kg	4.262,4800	8.004,9374
		Dầu bảo ôn	lít	42,5000	79,8150
		Dầu diesel	lít	150,0000	281,7000
		Dầu mazút	lít	850,0000	1.596,3000
		Đá 0,15x0,5 BTN	m <sup>3</sup>	25,4320	47,7613
		Đá 0,5x1 BTN	m <sup>3</sup>	12,9540	24,3276
		Đá 1x2 BTN	m <sup>3</sup>	23,3170	43,7893

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Nhựa đường BTN	kg	4.611,7000	8.660,7726
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	3,3200	6,2350
		<i>Ca máy</i>			
		Máy ủi 110CV	Ca	0,1920	0,3606
		Máy xúc lật - dung tích gầu : 2,30 m <sup>3</sup>	Ca	0,2740	0,5146
		Trạm trộn bê tông asphan - năng suất : 80,0 T/h (256 T/ca)	Ca	0,2740	0,5146
		Máy khác	%	0,5000	0,9390
19	AD.27243	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ cự ly 4km, ô tô tự đổ 12T	100tấn		1,8784
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	1,8900	3,5502
20	AD.27253*	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ 62,8km tiếp theo, ô tô tự đổ 12T	100tấn		1,8784
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,2400	28,3117
21	AD.11232*	Thi công móng cấp phối đá dăm, độ chặt yêu cầu K <sub>c</sub> ≥0,98, lớp dưới	100m <sup>3</sup>		2,2860
		<i>Vật liệu</i>			
		Cấp phối đá dăm lớp dưới	m <sup>3</sup>	140,0000	320,0400
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	2,8700	6,5608
		<i>Ca máy</i>			
		Máy lu bánh hơi 16T	Ca	0,1200	0,2743
		Máy lu bánh thép 10T	Ca	0,2600	0,5944
		Máy lu rung 25T	Ca	0,6260	1,4310
		Máy rải 50-60m <sup>3</sup> /h	Ca	0,2100	0,4801
		Ô tô tưới nước 5m <sup>3</sup>	Ca	0,2100	0,4801
		Máy khác	%	0,5000	1,1430
22	AD.11242*	Thi công móng cấp phối đá dăm, độ chặt yêu cầu K <sub>c</sub> ≥0,98, lớp trên	100m <sup>3</sup>		1,7783
		<i>Vật liệu</i>			
		Cấp phối đá dăm lớp trên	m <sup>3</sup>	140,0000	248,9670
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	3,1700	5,6373
		<i>Ca máy</i>			

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Máy lu bánh hơi 16T	Ca	0,1500	0,2668
		Máy lu bánh thép 10T	Ca	0,2600	0,4624
		Máy lu rung 25T	Ca	0,6260	1,1132
		Máy rải 50-60m <sup>3</sup> /h	Ca	0,2100	0,3735
		Ô tô tưới nước 5m <sup>3</sup>	Ca	0,2100	0,3735
		Máy khác	%	0,5000	0,8892
		<b>VỈA HÈ, BÓ VỈA, RÀNH TAM GIÁC</b>			
		<b>Bê tông rãnh tam giác, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)</b>	<b>m3</b>		<b>18,8400</b>
<b>1</b>	<b>AG.11412*</b>	<b>Vật liệu</b>			
		Cát vàng	m3	0,5359	10,0967
		Đá 1x2	m3	0,8841	16,6558
		Nước	lít	185,7450	3,499,4358
		Xi măng PCB40	kg	262,8850	4,952,7534
		Vật liệu khác	%	0,5000	9,4200
		<b>Nhân công</b>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,9300	36,3612
		<b>Ca máy</b>			
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	1,7898
<b>2</b>	<b>AG.32511*</b>	<b>Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp</b>	<b>100m<sup>2</sup></b>		<b>2,0100</b>
		<b>Vật liệu</b>			
		Que hàn	kg	1,2000	2,4120
		Thép hình	kg	13,6800	27,4968
		Thép tấm	kg	23,0300	46,2903
		Vật liệu khác	%	5,0000	10,0500
		<b>Nhân công</b>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0600	46,3506
		<b>Ca máy</b>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,3300	0,6633
		Máy khác	%	5,0000	10,0500
<b>3</b>	<b>AF.11112B*</b>	<b>Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB30</b>	<b>m3</b>		<b>18,8400</b>
		<b>Vật liệu</b>			
		Cát vàng	m3	0,5515	10,3893

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>	0,8948	16,8585
		Nước	lít	177,3250	3.340,8030
		Xi măng PCB30	kg	256,2500	4.827,7500
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0700	20,1588
		<i>Ca máy</i>			
		Đảm bàn 1Kw	Ca	0,0890	1,6768
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	1,7898
4	AK.55114A*	Lát rãnh tam giác, vữa XM M100, PCB30	m <sup>2</sup>		376,8000
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát mịn ML=1,5-2,0	m <sup>3</sup>	0,0274	10,3337
		Nước	lít	6,7500	2.543,4000
		Xi măng	kg	0,0800	30,1440
		Xi măng PCB30	kg	10,7500	4.050,6000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	0,1500	56,5200
5	AK.57114*	Bó vữa thẳng hệ, đường băng đá 18x26x100cm, vữa XM M100, PCB40	m		1.328,0000
		<i>Vật liệu</i>			
		Bó vữa đá KT 18x26x100cm	m	1,0250	1.361,2000
		Cát mịn ML=1,5-2,0	m <sup>3</sup>	0,0057	7,6294
		Nước	lít	1,3650	1.812,7200
		Xi măng PCB40	kg	1,6950	2.250,9600
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	0,1000	132,8000
6	AF.11211*	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m <sup>3</sup>		17,2640
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5525	9,5379
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,9092	15,6960
		Nước	lít	187,5750	3.238,2948
		Xi măng PCB40	kg	222,4250	3.839,9452
		Vật liệu khác	%	1,0000	17,2640
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,2300	21,2347

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	1,5365
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	1,6401
7	AF.11211 *	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3		289,5300
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m3	0,5525	159,9581
		Đá 1x2	m3	0,9092	263,2334
		Nước	lít	187,5750	54,308,5898
		Xi măng PCB40	kg	222,4250	64,398,7103
		Vật liệu khác	%	1,0000	289,5300
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,2300	356,1219
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	25,7682
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	27,5054
8	AK.56114A *	Lát vỉa hè đá xẻ tiết diện đá 15x15x3cm, vỉa XM M100, PCB30	m2		2.895,3000
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,0274	79,4036
		Đá xẻ lát vỉa hè 15x15x3cm	m2	1,0100	2.924,2530
		Nước	lít	6,7500	19,543,2750
		Xi măng PCB30	kg	10,7500	31,124,4750
		Xi măng trắng	kg	0,5000	1,447,6500
		Vật liệu khác	%	1,0000	2.895,3000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	0,3500	1.013,3550
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt gạch đá 1,7KW	Ca	0,1500	434,2950
9	AL.16201 *	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m2		28,9530
		<i>Vật liệu</i>			
		bat kê	m2	110,0000	3,184,8300
		Vật liệu khác	%	0,2000	5,7906
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,1500	4,3430
		THOÁT NƯỚC			

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
1	AA.22310*	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực (Sửa đổi theo định mức 12/2021-BXD)	m3		483,8200
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0130	6,2897
		<i>Cơ máy</i>			
		Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	Ca	0,0220	10,6440
2	AB.25113*	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3		8,0640
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	4,4700	36,0461
		<i>Cơ máy</i>			
		Máy đào 0,8m3	Ca	0,5200	4,1933
3	AB.65130*	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3		7,8250
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	7,1300	55,7923
		<i>Cơ máy</i>			
		Máy đầm đất cầm tay 70kg	Ca	4,4280	34,6491
4	AF.11111*	Đệm VXM M50 dày 5cm	m3		48,3000
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m3	1,2228	59,0624
		Nước	lít	279,8250	13,515,5475
		Xi măng PCB30	kg	231,6500	11,188,6950
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0700	51,6810
		<i>Cơ máy</i>			
		Đầm bàn 1Kw	Ca	0,0890	4,2987
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	4,5885
5	AF.82611*	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m2		38,6400
		<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	2,9400	113,6016
		Thép hình	kg	30,2400	1,168,4736
		Thép tấm	kg	51,8100	2,001,9384
		Vật liệu khác	%	5,0000	193,2000

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	11,3600	438,9504
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 KW	Ca	0,7500	28,9800
		Máy khác	%	2,0000	77,2800
6	AF.13221*	Bê tông mương cấp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 2x4, PCB40	m3		521,6400
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m3	0,5627	293,5399
		Đá 2x4	m3	0,9123	475,8661
		Nước	lít	176,3000	91,965,1320
		Xi măng PCB40	kg	210,1250	109,609,6050
		Vật liệu khác	%	1,0000	521,6400
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1,6600	865,9224
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	46,4260
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	49,5558
7	AG.11412*	Bê tông tâm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vừa bê tông sẵn xuất bằng máy trộn)	m3		77,2800
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m3	0,5359	41,4159
		Đá 1x2	m3	0,8841	68,3205
		Nước	lít	185,7450	14,354,3736
		Xi măng PCB40	kg	262,8850	20,315,7528
		Vật liệu khác	%	0,5000	38,6400
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,9300	149,1504
		<i>Ca máy</i>			
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	7,3416
8	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m2		3,4780
		<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	1,2000	4,1736
		Thép hình	kg	13,6800	47,5790

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Thép tấm	kg	23,0300	80,0983
		Vật liệu khác	%	5,0000	17,3900
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0600	80,2027
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,3300	1,1477
		Máy khác	%	5,0000	17,3900
9	AG.13231*	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn		5,3610
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	16,0700	86,1513
		Thép tròn	kg	1,020,0000	5,468,2200
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	16,2500	87,1163
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4000	2,1444
10	AG.41610*	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện		966,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0300	28,9800
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cẩu bánh hơi 6T	Ca	0,0150	14,4900
11	AM.11601*	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bốc xếp lên	tấn		193,2000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,2000	38,6400
12	AM.11602*	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bốc xếp xuống	tấn		193,2000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,1300	25,1160
13	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cụ lý vận chuyển <1km	10 tấn/1km		19,3200
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	0,0180	0,3478
14	AB.25113*	Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III 0	100m <sup>3</sup>		1,2060

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/CHAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	4,4700	5,3908
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 0,8m <sup>3</sup>	Ca	0,5200	0,6271
15	AB.65130*	<b>Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95</b>	<b>100m<sup>3</sup></b>		<b>0,5110</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	7,1300	3,6434
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm đất cầm tay 70kg	Ca	4,4280	2,2627
16	AF.11111*	<b>Đệm VXM M50 dày 5cm</b>	<b>m<sup>3</sup></b>		<b>2,5900</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	1,2228	3,1671
		Nước	lít	279,8250	724,7468
		Xi măng PCB30	kg	231,6500	599,9735
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0700	2,7713
		<i>Ca máy</i>			
		Đầm bàn 1Kw	Ca	0,0890	0,2305
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,2461
17	AF.82611*	<b>Ván khuôn mái bờ kênh mương</b>	<b>100m<sup>2</sup></b>		<b>0,9770</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	2,9400	2,8724
		Thép hình	kg	30,2400	29,5445
		Thép tấm	kg	51,8100	50,6184
		Vật liệu khác	%	5,0000	4,8850
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	11,3600	11,0987
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,7500	0,7328
		Máy khác	%	2,0000	1,9540
18	AF.13221*	<b>Bê tông mương cấp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 2x4, PCB40</b>	<b>m<sup>3</sup></b>		<b>34,3360</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5627	19,3217

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>	0,9123	31,3230
		Nước	lít	176,3000	6,053,4368
		Xi măng PCB40	kg	210,1250	7,214,8520
		Vật liệu khác	%	1,0000	34,3360
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1,6600	56,9978
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	3,0559
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	3,2619
19	AF.12313*	<b>Bê tông mũ mộ SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40</b>	<b>m<sup>3</sup></b>		<b>7,0300</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5320	3,7398
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,8764	6,1609
		Nước	lít	187,5750	1,318,6523
		Xi măng PCB40	kg	308,5250	2,168,9308
		Vật liệu khác	%	1,0000	7,0300
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	2,6700	18,7701
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,1800	1,2654
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,6679
20	AF.86311*	<b>Ván khuôn thép, khung xương, cột chông giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao &lt;28m</b>	<b>100m<sup>2</sup></b>		<b>0,5030</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Cột chống thép ống	kg	39,6100	19,9238
		Que hàn	kg	5,6000	2,8168
		Thép hình	kg	48,8400	24,5665
		Thép tấm	kg	51,8100	26,0604
		Vật liệu khác	%	5,0000	2,5150
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0000	11,5690
		<i>Ca máy</i>			
		Cần trục tháp 25T	Ca	0,1200	0,0604
		Máy hàn 23 KW	Ca	1,5000	0,7545
		Vận thăng lồng 3T	Ca	0,1200	0,0604

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Máy khác	%	2,0000	1,0060
21	AF.61511*	Lắp dựng cột thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn		0,1880
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	16,0700	3,0212
		Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0000	188,9400
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	15,3900	2,8933
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4000	0,0752
22	AF.61521*	Lắp dựng cột thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn		0,3660
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	9,2800	3,3965
		Que hàn	kg	4,7000	1,7202
		Thép tròn D≤18mm	kg	1.020,0000	373,3200
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	9,2400	3,3818
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,3200	0,1171
		Máy hàn 23 kW	Ca	1,1330	0,4147
23	AG.11413*	Bê tông tâm dầm, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3		7,4000
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m3	0,5268	3,8982
		Đá 1x2	m3	0,8678	6,4219
		Nước	lít	185,7450	1,374,5130
		Xi măng PCB40	kg	305,5150	2,260,8110
		Vật liệu khác	%	0,5000	3,7000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,9300	14,2820
		<i>Ca máy</i>			
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,7030
24	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp dầm, tấm chóp	100m2		0,0300
		<i>Vật liệu</i>			
				13	

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Que hàn	kg	1,2000	0,0360
		Thép hình	kg	13,6800	0,4104
		Thép tấm	kg	23,0300	0,6909
		Vật liệu khác	%	5,0000	0,1500
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0600	0,6918
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,3300	0,0099
		Máy khác	%	5,0000	0,1500
25	AG.13231*	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn		1,4193
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	16,0700	22,8085
		Thép tròn	kg	1.020,0000	1.447,7064
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	16,2500	23,0640
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4000	0,5677
26	AG.41610*	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện		37,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0300	1,1100
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cẩu bánh hơi 6T	Ca	0,0150	0,5550
27	AM.11601*	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp lên	tấn		18,5000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,2000	3,7000
28	AM.11602*	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp xuống	tấn		18,5000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,1300	2,4050
29	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cụ lý vận chuyển ≤1km	10 tấn/1km		1,8500
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	0,0180	0,0333

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
30	AB.25113*	Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>		2,5500
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	4,4700	11,3985
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 0,8m <sup>3</sup>	Ca	0,5200	1,3260
31	AB.65130*	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m <sup>3</sup>		0,7990
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	7,1300	5,6969
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm đất cầm tay 70kg	Ca	4,4280	3,5380
32	AF.11111*	Đệm VXM M50 dày 5cm	m <sup>3</sup>		3,3320
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	1,2228	4,0745
		Nước	lít	279,8250	932,3769
		Xi măng PCB30	kg	231,6500	771,8578
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0700	3,5652
		<i>Ca máy</i>			
		Đảm bàn 1Kw	Ca	0,0890	0,2965
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,3165
33	AF.17222*	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 2x4, PCB40	m <sup>3</sup>		44,0300
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5535	24,3706
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>	0,8979	39,5345
		Nước	lít	177,3250	7,807,6198
		Xi măng PCB40	kg	250,1000	11,011,9030
		Vật liệu khác	%	1,0000	44,0300
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1,9500	85,8585
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	3,9187
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	4,1829

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
34	AF.86211*	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao ≤28m	100m <sup>2</sup>		3,4220
		<i>Vật liệu</i>			
		Cột chống thép ống	kg	38,1300	130,4809
		Que hàn	kg	5,6000	19,1632
		Thép hình	kg	48,8400	167,1305
		Thép tấm	kg	51,8100	177,2938
		Vật liệu khác	%	5,0000	17,1100
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	28,5000	97,5270
		<i>Ca máy</i>			
		Cần trục tháp 25T	Ca	0,1200	0,4106
		Máy hàn 23 KW	Ca	1,5000	5,1330
		Vận thăng lồng 3T	Ca	0,1200	0,4106
		Máy khác	%	2,0000	6,8440
35	AF.61120*	Lắp dựng cột thép móng, DK ≤18mm	tấn		0,3360
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	9,2800	3,1181
		Que hàn	kg	4,6400	1,5590
		Thép tròn D≤18mm	kg	1,020,0000	342,7200
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	7,6700	2,5771
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cột thép 5 kW	Ca	0,3200	0,1075
		Máy hàn 23 kW	Ca	1,1200	0,3763
36	AG.11413*	Bê tông tâm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sẵn xuất bằng máy trộn)	m <sup>3</sup>		7,4460
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5268	3,9224
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,8678	6,4618
		Nước	lít	185,7450	1.383,0573
		Xi măng PCB40	kg	305,5150	2.274,8647
		Vật liệu khác	%	0,5000	3,7230
		<i>Nhân công</i>			

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,9300	14,3708
		<i>Ca máy</i>			
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,7074
37	AG.32511 *	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	100m <sup>2</sup>		<b>0,4280</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	1,2000	0,5136
		Thép hình	kg	13,6800	5,8550
		Thép tấm	kg	23,0300	9,8568
		Vật liệu khác	%	5,0000	2,1400
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0600	9,8697
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,3300	0,1412
		Máy khác	%	5,0000	2,1400
38	AG.13231 *	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chốp, nan hoa, con sơn	tán		<b>0,9930</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	16,0700	15,9575
		Thép tròn	kg	1.020,0000	1.012,8600
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	16,2500	16,1363
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4000	0,3972
39	TT	Nắp hố ga loại UHPC 12,5T	cái		<b>34,0000</b>
		<i>Vật liệu theo đơn giá</i>			
40	AG.41511 *	Lắp đặt nắp hố ga bê tông	Cấu kiện		<b>34,0000</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	0,0900	3,0600
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh xích 10T	Ca	0,0180	0,6120
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,1800	6,1200
41	AG.42113 *	Lắp đặt hố ga loại UHPC 12,5T bằng thủ công	1 cấu kiện		<b>34,0000</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0700	2,3800

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
42	AB.25113*	Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>		0,0750
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	4,4700	0,3353
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 0,8m <sup>3</sup>	Ca	0,5200	0,0390
43	AB.65130*	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m <sup>3</sup>		0,0240
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	7,1300	0,1711
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm đất cầm tay 70kg	Ca	4,4280	0,1063
44	AF.11111*	Đệm VXM M50 dày 5cm	m <sup>3</sup>		0,0980
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	1,2228	0,1198
		Nước	lít	279,8250	27,4229
		Xi măng PCB30	kg	231,6500	22,7017
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0700	0,1049
		<i>Ca máy</i>			
		Đảm bàn 1Kw	Ca	0,0890	0,0087
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,0093
45	AF.17222*	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 2x4, PCB40	m <sup>3</sup>		1,1130
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5535	0,6160
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>	0,8979	0,9994
		Nước	lít	177,3250	197,3627
		Xi măng PCB40	kg	250,1000	278,3613
		Vật liệu khác	%	1,0000	1,1130
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1,9500	2,1704
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	0,0991
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,1057

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
46	AF.86211*	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao ≤28m	100m <sup>2</sup>		<b>0,0820</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Cột chống thép ống	kg	38,1300	3,1267
		Que hàn	kg	5,6000	0,4592
		Thép hình	kg	48,8400	4,0049
		Thép tấm	kg	51,8100	4,2484
		Vật liệu khác	%	5,0000	0,4100
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	28,5000	2,3370
		<i>Ca máy</i>			
		Cần trục tháp 25T	Ca	0,1200	0,0098
		Máy hàn 23 KW	Ca	1,5000	0,1230
		Vận thăng lồng 3T	Ca	0,1200	0,0098
		Máy khác	%	2,0000	0,1640
47	AF.61120*	Lắp dựng cột thép móng, DK ≤18mm	tấn		<b>0,0100</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	9,2800	0,0928
		Que hàn	kg	4,6400	0,0464
		Thép tròn D≤18mm	kg	1,020,0000	10,2000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	7,6700	0,0767
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cột thép 5 kW	Ca	0,3200	0,0032
		Máy hàn 23 kW	Ca	1,1200	0,0112
48	AG.11413*	Bê tông tâm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sẵn xuất bằng máy trộn)	m <sup>3</sup>		<b>0,2190</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5268	0,1154
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,8678	0,1901
		Nước	lít	185,7450	40,6782
		Xi măng PCB40	kg	305,5150	66,9078
		Vật liệu khác	%	0,5000	0,1095
		<i>Nhân công</i>			

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,9300	0,4227
		<i>Ca máy</i>			
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,0208
49	AG.32511 *	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m <sup>2</sup>		0,0130
		<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	1,2000	0,0156
		Thép hình	kg	13,6800	0,1778
		Thép tấm	kg	23,0300	0,2994
		Vật liệu khác	%	5,0000	0,0650
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0600	0,2998
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,3300	0,0043
		Máy khác	%	5,0000	0,0650
50	AG.13231 *	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tán		0,0290
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	16,0700	0,4660
		Thép tròn	kg	1.020,0000	29,5800
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	16,2500	0,4713
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4000	0,0116
51	TT	Nắp hố ga loại UHPC 12,5T	cái		1,0000
		<i>Vật liệu theo đơn giá</i>			
52	AG.41511 *	Lắp đặt nắp hố ga bê tông	cái		1,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	0,0900	0,0900
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh xích 10T	Ca	0,0180	0,0180
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,1800	0,1800
53	AG.42113 *	Lắp đặt hố ga loại UHPC 12,5T bằng thủ công	1 cấu kiện		1,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0700	0,0700

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
54	AM.12201*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp lên <i>Nhân công</i>	1 cầu kiện		35,0000
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0600	2,1000
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0200	0,7000
55	AM.12202*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp xuống <i>Nhân công</i>	1 cầu kiện		35,0000
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0500	1,7500
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0160	0,5600
56	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cụ lý vận chuyển ≤1km <i>Ca máy</i>	10 tấn/1km		1,9160
		Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	0,0180	0,0345
57	AG.32311*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn pa nen <i>Vật liệu</i>	100m <sup>2</sup>		0,7150
		Que hàn	kg	1,4700	1,0511
		Thép hình	kg	16,7500	11,9763
		Thép tấm	kg	34,5400	24,6961
		Vật liệu khác	%	5,0000	3,5750
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	26,7300	19,1120
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 KW	Ca	0,4100	0,2932
		Máy khác	%	5,0000	3,5750
58	AG.13211*	Gia công, lắp đặt cốt thép pa nen, ĐK ≤10mm <i>Vật liệu</i>	tấn		0,5760
		Dây thép	kg	16,0700	9,2563
		Thép tròn D≤=10mm	kg	1.005,0000	578,8800
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	20,3000	11,6928
		<i>Ca máy</i>			
		21			

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4800	0,2765
59	AG.11313*	Bê tông panen 3 mặt, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn) <i>Vật liệu</i>	m3		3,2550
		Cát vàng	m3	0,5268	1,7147
		Đá 1x2	m3	0,8678	2,8248
		Nước	lít	185,7450	604,6000
		Xi măng PCB40	kg	305,5150	994,4513
		Vật liệu khác	%	0,5000	1,6275
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1,7300	5,6312
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	0,2897
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,3092
60	AL.11610*	Gia công song chắn rác <i>Vật liệu</i>	tấn		1,3900
		Đá mài	viên	3,2700	4,5453
		Que hàn	kg	9,3800	13,0382
		Thép các loại	kg	1.010,0000	1.403,9000
		Vật liệu khác	%	0,5000	0,6950
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	19,0400	26,4656
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	2,2100	3,0719
		Máy hàn 23 kW	Ca	2,6400	3,6696
		Máy mài 2,7 Kw	Ca	2,2100	3,0719
		Máy khác	%	1,0000	1,3900
61	AG.42113*	Lắp đặt song chắn rác <i>Nhân công</i>	1 cầu kiện		35,0000
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0700	2,4500
62	TT	Mạ kẽm song chắn rác <i>Vật liệu theo đơn giá</i>	kg		1.389,8500
63	TT	Van cửa lật ngăn mùi D200 (CB291 ngày 05/8/2021) <i>Vật liệu theo đơn giá</i>	cái		70,0000

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
64	AG.41610*	Lắp đặt hồ thu nước	1 cấu kiện		35,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0300	1,0500
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0150	0,5250
65	AM.12201*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp lên	1 cấu kiện		35,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0600	2,1000
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0200	0,7000
66	AM.12202*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp xuống	1 cấu kiện		35,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0500	1,7500
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0160	0,5600
67	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10 tấn/1km		0,8140
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	0,0180	0,0147
68	AB.27103*	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>		0,2930
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	6,0900	1,7844
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 0,4m <sup>3</sup>	Ca	0,9080	0,2660
69	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m <sup>2</sup>		1,3910
		<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	1,2000	1,6692
		Thép hình	kg	13,6800	19,0289
		Thép tấm	kg	23,0300	32,0347

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Vật liệu khác	%	5,0000	6,9550
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0600	32,0765
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,3300	0,4590
		Máy khác	%	5,0000	6,9550
		Bê tông tâm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sẵn xuất bằng máy trộn)	m3		16,1040
70	AG.11412*	<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m3	0,5359	8,6305
		Đá 1x2	m3	0,8841	14,2370
		Nước	lít	185,7450	2,991,2375
		Xi măng PCB40	kg	262,8850	4,233,5000
		Vật liệu khác	%	0,5000	8,0520
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,9300	31,0807
		<i>Ca máy</i>			
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	1,5299
		Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 75kg (Bổ sung theo định mức 12/2021-BXD)	1 cấu kiện		732,0000
71	AG.42114*	<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,1000	73,2000
		Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m2		0,4760
72	AF.82611*	<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	2,9400	1,3994
		Thép hình	kg	30,2400	14,3942
		Thép tấm	kg	51,8100	24,6616
		Vật liệu khác	%	5,0000	2,3800
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	11,3600	5,4074
		<i>Ca máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,7500	0,3570
		Máy khác	%	2,0000	0,9520

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
73	AF.13212*	Bê tông móng cấp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3		10,0650
		Vật liệu			
		Cát vàng	m3	0,5412	5,4472
		Đá 1x2	m3	0,8928	8,9858
		Nước	lít	187,5750	1.887,9424
		Xi măng PCB40	kg	265,4750	2.672,0059
		Vật liệu khác	%	1,0000	10,0650
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1,6600	16,7079
		<i>Cơ máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	0,8958
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,9562
74	AF.11111*	Đệm vỉa M100 dày 3cm	m3		9,4430
		Vật liệu			
		Cát vàng	m3	1,1296	10,6663
		Nước	lít	272,6500	2.574,6340
		Xi măng PCB30	kg	408,9750	3.861,9509
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0700	10,1040
		<i>Cơ máy</i>			
		Đầm bàn 1Kw	Ca	0,0890	0,8404
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,8971
75	AF.11111*	Đệm vỉa M100	m3		0,9150
		Vật liệu			
		Cát vàng	m3	1,1296	1,0335
		Nước	lít	272,6500	249,4748
		Xi măng PCB30	kg	408,9750	374,2121
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0700	0,9791
		<i>Cơ máy</i>			
		Đầm bàn 1Kw	Ca	0,0890	0,0814
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,0869
76	AM.11601*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp lên	tấn		40,2600

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,2000	8,0520
77	AM.11602*	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg bằng thủ công - Bóc xếp xuống	tấn		40,2600
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,1300	5,2338
78	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cụ lý vận chuyển <1km	10 tấn/1km		4,0260
		<i>Cơ máy</i>			
		Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	0,0180	0,0725
79	AG.11412*	Bê tông tâm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sẵn xuất bằng máy trộn)	m3		1,3800
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m3	0,5359	0,7396
		Đá 1x2	m3	0,8841	1,2200
		Nước	lít	185,7450	256,3281
		Xi măng PCB40	kg	262,8850	362,7813
		Vật liệu khác	%	0,5000	0,6900
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,9300	2,6634
		<i>Cơ máy</i>			
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,1311
80	AG.32511*	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m2		0,0480
		<i>Vật liệu</i>			
		Que hàn	kg	1,2000	0,0576
		Thép hình	kg	13,6800	0,6566
		Thép tấm	kg	23,0300	1,1054
		Vật liệu khác	%	5,0000	0,2400
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,0600	1,1069
		<i>Cơ máy</i>			
		Máy hàn 23 kW	Ca	0,3300	0,0158
		Máy khác	%	5,0000	0,2400

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
81	AG.13231*	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn		<b>0,1890</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Dây thép	kg	16,0700	3,0372
		Thép tròn	kg	1,020,0000	192,7800
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	16,2500	3,0713
		<i>Ca máy</i>			
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4000	0,0756
82	AG.41610*	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	1 cấu kiện		<b>10,0000</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0300	0,3000
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0150	0,1500
83	AM.12201*	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp lên	1 cấu kiện		<b>10,0000</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0600	0,6000
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0200	0,2000
84	AM.12202*	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cầu - Bóc xếp xuống	1 cấu kiện		<b>10,0000</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	0,0500	0,5000
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh hơi 6T	Ca	0,0160	0,1600
85	AM.26121	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn - Cụ lý vận chuyển ≤1km	10 tấn/1km		<b>0,3450</b>
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	0,0180	0,0062
86	BB.41108*	Lắp đặt ống PVC DN110	100m		<b>4,8000</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Cồn rửa	kg	0,3900	1,8720
		Nhựa dán	kg	0,1300	0,6240

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		Ông nhựa PVC DN110	m	101,0000	484,8000
		Vật liệu khác	%	0,0100	0,0480
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	7,6900	36,9120
87	BB.75106*	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 110mm	cái		<b>320,0000</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Côn nhựa miệng bát D110mm	cái	1,0000	320,0000
		Côn rửa	kg	0,0500	16,0000
		Keo dán	kg	0,0180	5,7600
		Vật liệu khác	%	0,1000	32,0000
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,0600	19,2000
88	TT	Đất C3	m3		<b>12,1880</b>
89	TT	Đắp K95	m3		<b>10,3500</b>
90	AM.23231	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m <sup>3</sup> /1k m		<b>18,3800</b>
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0180	0,3308
91	AM.23232	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m <sup>3</sup> /1k m		<b>18,3800</b>
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0130	0,2389
92	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m3		<b>1,8380</b>
		<i>Ca máy</i>			
		Máy ủi 110CV	Ca	0,0920	0,1691
93	AB.52121*	Xúc đá bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> lên phương tiện vận chuyển	100m3		<b>4,8380</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	1,3000	6,2894
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đào 1,25 m3	Ca	0,4300	2,0803
		Máy ủi 110CV	Ca	0,0770	0,3725
94	AM.23531*	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m <sup>3</sup> /1k m		<b>48,3820</b>
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0200	0,9676

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
95	AM.23532*	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m <sup>3</sup> /1k m		48,3820
		<i>Ca máy</i>			
		Ô tô tự đổ 12T	Ca	0,0150	0,7257
96	AB.34120	San đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>		4,8380
		<i>Ca máy</i>			
		Máy ủi 110CV	Ca	0,1290	0,6241
		<b>DÀM BẢO ATGT</b>			
1	BB.41201*	Lắp đặt ống nhựa PVC làm rào chắn - Đường kính 90mm	100m		0,6000
		<i>Vật liệu</i>			
		Ống nhựa PVC D90mm	m	100,5000	60,3000
		Vật liệu khác	%	0,0100	0,0060
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	6,6700	4,0020
2	AF.11412*	Bê tông bê cốt ống nhựa d90 rào chắn	m <sup>3</sup>		2,2750
		<i>Vật liệu</i>			
		Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,5412	1,2312
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,8928	2,0311
		Nước	lít	187,5750	426,7331
		Xi măng PCB40	kg	265,4750	603,9556
		Vật liệu khác	%	1,0000	2,2750
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,8100	4,1178
		<i>Ca máy</i>			
		Máy đầm dùi 1,5 KW	Ca	0,0890	0,2025
		Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,0950	0,2161
3	TT	Bảng cảnh báo nguy hiểm, phạm vi thi công	m		565,6000
		<i>Vật liệu theo đơn giá</i>			
4	TT	Biển báo			8,8150
		<i>Vật liệu theo đơn giá</i>			
5	TT	Cột biển báo thép D80, H=3000mm			25,2000
		<i>Vật liệu theo đơn giá</i>			
6	TT	Biển báo tam giác			6,0000
		<i>Vật liệu theo đơn giá</i>			
7	TT	Đèn báo hiệu nguy hiểm, tự quay	cái		16,0000

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	KHỐI LƯỢNG
		<i>Vật liệu theo đơn giá</i>			
8	TT	Nhân công trực điều tiết giao thông	công		<b>120,0000</b>
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	1,0000	120,0000
9	AI.11911*	Gia công hệ khung dàn (Gia công rào chắn tính 1 đoạn thi công dài 50m)	tấn		<b>0,2800</b>
		<i>Vật liệu</i>			
		Khí gas	kg	3,4000	0,9520
		Ô xy	chai	1,7000	0,4760
		Que hàn	kg	17,8500	4,9980
		Thép hình	kg	654,8200	183,3496
		Thép tấm	kg	316,0000	88,4800
		Thép tròn	kg	61,4000	17,1920
		Vật liệu khác	%	0,5000	0,1400
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	19,8800	5,5664
		<i>Ca máy</i>			
		Cần cầu bánh xích 10T	Ca	0,4000	0,1120
		Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,4000	0,1120
		Máy hàn 23 kW	Ca	4,2500	1,1900

## BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, LÀM MỚI VÀ HÈ THÔN HOÀNG LIÊN (KHU VỰC ĐÀU ĐỐC) XÃ MƯỜNG HOA, BÀN HỒ, THỊ XÃ SAPA.**

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	HAO PHÍ	GIÁ GỐC	THÀNH TIỀN GIÁ GỐC	GIÁ TB	GIÁ HIỆN TRƯỞNG	THÀNH TIỀN HIỆN TRƯỞNG	CHẾNH LỆCH	
									LỆCH GIÁ	THÀNH TIỀN
	<b>NỀN, MẶT ĐƯỜNG</b>				<b>194.534.058</b>			<b>412.450.748</b>		<b>217.916.690,6</b>
	<b>Vật liệu</b>									
1	Bột khoáng BTN	kg	8.004,9374	1.000,0	8.004,937	1.000,0	1.000,0	8.004,937		
2	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m3	320,0400	86,364,0	27.639,935	122.727,0	330,554,4	105.790,644		244.190,4
3	Cấp phối đá dăm lớp trên	m3	248,9670	86,364,0	21.501,789	181.818,0	389,645,4	97.008,872		303,281,4
4	Dầu bảo ôn	lit	79,8150	31,818,0	2.539,554	31,818,0	31,818,0	2.539,554		
5	Dầu diesel	lit	281,7000	10,027,0	2.824,606	18,263,6	18,263,6	5.144,866		8,236,6
6	Dầu mazut	lit	1.596,3000	8,636,0	13.785,647	13,920,0	13,920,0	22.220,496		5,284,0
7	Đá 0,15x0,5 BTN	m3	47,7613	100,000,0	4.776,130	100,000,0	175,344,2	8,374,668		75,344,2
8	Đá 0,5x1 BTN	m3	24,3276	136,364,0	3,317,410	154,545,0	229,889,2	5,592,656		93,525,2
9	Đá 1x2 BTN	m3	43,7893	136,364,0	5,971,288	209,091,0	284,435,2	12,455,228		148,071,2
10	Nhũ tương CSS-1	kg	1.301,9550	9,500,0	12,368,573	12,400,0	12,865,2	16,747,288		3,363,2
11	Nhựa đường BTN	kg	8,660,7726	10,600,0	91,804,190	14,300,0	14,845,3	128,571,538		4,245,3
	<b>Nhân công</b>				<b>23.153.068</b>			<b>27.532.385</b>		<b>4.379.316,8</b>
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	68,9912	196,612,0	13,564,488	221,302,6	221,302,6	15,267,923		24,690,6
2	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	12,1981	196,612,0	2,398,302	251,480,3	251,480,3	3,067,593		54,868,3
3	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	26,6749	215,000,0	5,735,114	275,000,0	275,000,0	7,335,611		60,000,0
4	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	6,2350	233,388,0	1,455,165	298,519,7	298,519,7	1,861,259		65,131,7
	<b>Ca máy</b>				<b>112.651.958</b>			<b>147.817.885</b>		<b>35.165.927,5</b>
1	Máy đào 0,4m3	Ca	0,3187	1,432,479,0	456,543	1,880,853,6	1,880,853,6	599,443		448,374,6
2	Máy đào 1,25 m3	Ca	4,9757	2,827,794,0	14,070,238	3,615,506,9	3,615,506,9	17,989,656		787,712,9
3	Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực/hầm kép	Ca	1,4689	3,094,727,0	4,545,968	3,882,439,1	3,882,439,1	5,703,070		787,712,1
4	Máy lu bánh hơi 16T	Ca	0,5411	1,212,755,0	656,186	1,618,711,4	1,618,711,4	875,837		405,956,4
5	Máy lu bánh hơi 25T	Ca	0,7875	1,503,487,0	1,184,069	2,053,663,1	2,053,663,1	1,617,360		550,176,1
6	Máy lu bánh thép 10T	Ca	2,5810	879,307,0	2,269,505	1,183,462,1	1,183,462,1	3,054,534		304,155,1
7	Máy lu bánh thép 8,5T	Ca	1,2331	771,232,0	951,022	1,058,420,8	1,058,420,8	1,305,160		287,188,8
8	Máy lu rung 25T	Ca	2,5443	2,242,002,0	5,704,268	2,893,979,1	2,893,979,1	7,363,077		651,977,1
9	Máy nén khí diesel 600 m3/h	Ca	0,4319	1,152,423,0	497,695	1,634,731,1	1,634,731,1	705,988		482,308,1
10	Máy phun nước đường 190CV	Ca	0,8637	2,491,178,0	2,151,720	3,113,040,4	3,113,040,4	2,688,845		621,862,4
11	Máy rải 130-140CV	Ca	0,6478	4,678,073,0	3,030,560	5,381,221,8	5,381,221,8	3,486,076		703,148,8
12	Máy rải 50-60m3/h	Ca	0,8535	3,255,670,0	2,778,749	3,678,864,3	3,678,864,3	3,139,950		423,194,3
13	Máy ủi 110CV	Ca	2,5558	1,420,388,0	3,630,232	1,894,212,2	1,894,212,2	4,841,233		473,824,2
14	Máy xúc lật - dung tích gầu : 2,30 m3	Ca	0,5146	2,604,623,0	1,340,266	3,494,136,5	3,494,136,5	1,797,985		889,513,5
15	Ô tô tải đô 12T	Ca	35,8637	1,768,099,0	63,410,555	2,400,201,4	2,400,201,4	86,080,081		632,102,4
16	Ô tô tưới nước 5m3	Ca	0,8535	910,124,0	776,800	1,185,921,2	1,185,921,2	1,012,196		275,797,2
17	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất : 80,0 T/h (256 T/ca)	Ca	0,5146	9,718,611,0	5,000,925	#####	10,320,614,4	5,310,699		602,003,4
18	Máy khác	%			196,657			246,696		50,038,7
	<b>VIA HÈ, BÓ VỈA, RÀNH TAM GIÁC</b>									
	<b>Vật liệu</b>				<b>1.556.273.535</b>			<b>1.990.002.067</b>		<b>433.728.531,8</b>
1	bat kê	m2	3.184,8300	4,200,0	13,376,286	5,000,0	5,000,0	15,924,150		800,0

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	HAO PHÍ	GIÁ GỐC	THÀNH TIỀN GIÁ GỐC	GIÁ TB	GIÁ HIỆN TRƯỞNG	THÀNH TIỀN HIỆN TRƯỞNG	CHẾNH LỆCH	
									CHẾNH LỆCH GIÁ	THÀNH TIỀN
2	Bỏ vĩa đá KT 18x26x100cm	m	1.361,2000	350,000,0	476.420,000	460,000,0	460,000,0	626,152,000	110,000,0	149.732,000,0
3	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	97,3667	90,000,0	8.763,003	177.272,0	304.247,5	29.623,572	214,247,5	20.860,568,4
4	Cát vàng	m3	189,9821	100,000,0	18.998,207	177.272,0	304.247,5	57.801,560	204,247,5	38.803,353,8
5	Đá 1x2	m3	295,5852	168,182,0	49.712,113	222.727,0	430,554,4	127,265,529	262,372,4	77,553,416,0
6	Đá 2x4	m3	16,8585	140,909,0	2.375,515	204,545,0	412,372,4	6,951,982	271,463,4	4,576,467,3
7	Đá xẻ lát vĩa hè 15x15x3cm	m2	2.924,2530	300,000,0	877,275,900	325,000,0	325,000,0	950,382,225	25,000,0	73,106,325,0
8	Nước	lit	88,286,5184	7,0	618,006	7,0	7,0	618,006		
9	Que hàn	kg	2,4120	22,000,0	53,064	54,000,0	54,000,0	130,248		77,184,0
10	Thép hình	kg	27,4968	12,191,0	335,213	15,150,0	15,381,9	422,952	3,190,9	87,738,4
11	Thép tấm	kg	46,2903	12,191,0	564,325	17,000,0	17,231,9	797,668	5,040,9	233,342,9
12	Xi măng	kg	30,1440	727,0	21,915	1,100,0	1,269,4	38,263		542,4
13	Xi măng PCB30	kg	40,002,8250	727,0	29,082,054	1,100,0	1,269,4	50,777,776		21,695,722,2
14	Xi măng PCB40	kg	75,442,3689	818,0	61,711,858	1,200,0	1,369,4	103,307,366		551,4
15	Xi măng trắng	kg	1,447,6500	4,500,0	6,514,425	4,500,0	4,669,4	6,759,591		245,166,4
16	Vật liệu khác	%			10,451,651			13,049,178		2,597,526,4
	<b>Nhân công</b>				<b>377.746,671</b>			<b>483.164,511</b>		<b>105.417,840,3</b>
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	433,8766	196,612,0	85,305,550	251,480,3	251,480,3	109,111,407	54,868,3	23,806,056,6
2	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	4,3430	215,000,0	933,734	275,000,0	275,000,0	1,194,311	60,000,0	260,577,0
3	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	1,249,0256	233,388,0	291,507,587	298,519,7	298,519,7	372,858,793	65,131,7	81,351,206,7
	<b>Ca máy</b>				<b>27.378,643</b>			<b>32.383,117</b>		<b>5.004,474,3</b>
1	Đầm bàn 1Kw	Ca	1,6768	221,636,0	371,630	293,636,5	293,636,5	492,358		120,727,5
2	Máy cắt gạch đá 1,7Kw	Ca	434,2950	27,252,0	11,835,407	28,203,5	28,203,5	12,248,637	951,5	413,229,3
3	Máy đầm dùi 1,5 Kw	Ca	27,3047	225,167,0	6,148,110	297,801,2	297,801,2	8,131,361	72,634,2	1,983,251,6
4	Máy hàn 23 Kw	Ca	0,6633	342,952,0	227,480	441,758,5	441,758,5	293,018	98,806,5	65,538,3
5	Máy trộn bê tông 250 lit	Ca	32,7250	268,438,0	8,784,642	342,340,2	342,340,2	11,203,092	73,902,2	2,418,450,6
6	Máy khác	%			11,374			14,651		3,276,9
	<b>THOẠT NƯỚC</b>									
	<b>Vật liệu</b>				<b>767.168,221</b>			<b>1.229,073,305</b>		<b>461,905,084,7</b>
1	Cát vàng	m3	485,5956	100,000,0	48,559,556	177,272,0	304,247,5	147,741,215	204,247,5	99,181,659,0
2	Còn nhựa miêng bát D110mm	cái	320,0000	29,455,0	9,425,600	29,455,0	29,455,0	9,425,600		
3	Còn rữa	kg	17,8720	22,100,0	394,971	22,100,0	22,100,0	394,971		
4	Cột chống thép ống	kg	153,5314	15,400,0	2,364,383	23,000,0	23,080,1	3,543,512	7,680,1	1,179,129,3
5	Dây thép	kg	147,3054	13,000,0	1,914,970	21,850,0	21,930,1	3,230,415	8,930,1	1,315,445,0
6	Đá 1x2	m3	114,8228	168,182,0	19,311,126	222,727,0	430,554,4	49,437,461	262,372,4	30,126,334,9
7	Đá 2x4	m3	547,7230	140,909,0	77,179,101	204,545,0	412,372,4	225,865,874	271,463,4	148,686,772,6
8	Đá mài	viên	4,5453	15,000,0	68,180	15,000,0	15,000,0	68,180		
9	Keo dán	kg	5,7600	50,000,0	288,000	50,000,0	50,000,0	288,000		
10	Nước	lit	148,259,1362	7,0	1,037,814	7,0	7,0	1,037,814		
11	Nhựa dán	kg	0,6240	118,000,0	73,632	118,000,0	118,000,0	73,632		
12	Ông nhựa PVC DN110	m	484,8000	64,909,0	31,467,883	98,000,0	98,000,0	47,510,400	33,091,0	16,042,516,8
13	Que hàn	kg	164,1931	22,000,0	3,612,248	54,000,0	54,000,0	8,866,428	32,000,0	5,254,179,5
14	Thép các loại	kg	1,403,9000	11,000,0	15,442,900	15,150,0	15,381,9	21,594,592	4,381,9	6,151,692,1
15	Thép hình	kg	1,493,7983	12,191,0	18,210,895	15,150,0	15,381,9	22,977,395	3,190,9	4,766,500,0
16	Thép tấm	kg	2,433,6027	12,191,0	29,668,051	17,000,0	17,231,9	41,935,500	5,040,9	12,267,448,8
17	Thép tròn	kg	8,151,1464	11,000,0	89,662,610	14,220,0	14,451,9	117,799,220	3,451,9	28,136,609,7
18	Thép tròn D<=10mm	kg	767,8200	11,000,0	8,446,020	14,220,0	14,451,9	11,096,427	3,451,9	2,650,406,5
19	Thép tròn D<=18mm	kg	726,2400	11,000,0	7,988,640	14,170,0	14,401,9	10,459,206	3,401,9	2,470,566,2
20	Xi măng PCB30	kg	16,819,3911	727,0	12,227,697	1,100,0	1,269,4	21,349,774	542,4	9,122,076,6

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	HAO PHÍ	GIÁ GỐC	THÀNH TIỀN GIÁ GỐC	GIÁ TB	GIÁ HIỆN TRƯỚC	THÀNH TIỀN HIỆN TRƯỚC	CHẾNH LỆCH	
									CHẾNH LỆCH GIÁ	THÀNH TIỀN
21	Xi măng PCB40	kg	163.464,7269	818,0	133.714,147	1.200,0	1.369,4	223.841,200	551,4	90.127,053,6
22	Vật liệu theo đơn giá				250.863,725			250.863,725		
23	Vật liệu khác	%			5.246,072			9.672,766		4.426,694,0
	<b>Nhân công</b>				<b>564.300,075</b>			<b>714.995,725</b>		<b>150.695,650,5</b>
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	224,7846	196,612,0	44.195,340	221,302,6	221,302,6	49.745,412	24,690,6	5.550,072,5
2	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	390,7154	196,612,0	76,819,342	251,480,3	251,480,3	98.257,219	54,868,3	21.437,877,0
3	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	1.258,6509	215,000,0	270,609,941	275,000,0	275,000,0	346,128,995	60,000,0	75.519,053,4
4	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	739,8643	233,388,0	172,675,452	298,519,7	298,519,7	220,864,099	65,131,7	48.188,647,5
	<b>Ca máy</b>				<b>149.132,404</b>			<b>193.346,991</b>		<b>44.214,586,1</b>
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	Ca	18,6000	1.278,500,0	23.780,100	1.690,684,9	1.690,684,9	31.446,740	412,184,9	7.666,640,1
2	Cần cẩu bánh xích 10T	Ca	0,6300	1.643,727,0	1,035,548	2.130,993,7	2.130,993,7	1.342,526	487,266,7	306,978,0
3	Cần trục tháp 25T	Ca	0,4808	2.881,963,0	1,385,763	3.106,942,8	3.106,942,8	1,493,942	224,979,8	108,179,3
4	Đầm bàn 1Kw	Ca	5,7563	221,636,0	1,275,813	293,636,5	293,636,5	1,690,272	72,000,5	414,459,3
5	Máy cắt uốn cốt thép 5 kw	Ca	6,8479	229,294,0	1,570,193	302,562,6	302,562,6	2,071,933	73,268,6	501,739,8
6	Máy đào 0,4m3	Ca	0,2660	1.432,479,0	381,102	1.880,853,6	1.880,853,6	500,390	448,374,6	119,287,4
7	Máy đào 0,8m3	Ca	6,1854	2.007,628,0	12,417,982	2,642,638,3	2,642,638,3	16,345,775	635,010,3	3,927,793,0
8	Máy đào 1,25 m3	Ca	2,0803	2.827,794,0	5,882,773	3,615,506,9	3,615,506,9	7,521,484	787,712,9	1,638,710,7
9	Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực/hầm kẹp	Ca	10,6440	3.094,727,0	32,940,398	3.882,439,1	3.882,439,1	41,324,837	787,712,1	8.384,438,8
10	Máy đầm dùi 1,5 Kw	Ca	55,9505	225,167,0	12,598,200	297,801,2	297,801,2	16,662,115	72,634,2	4,063,915,8
11	Máy đầm đất cầm tay 70kg	Ca	40,5561	288,495,0	11,700,218	395,110,4	395,110,4	16,024,118	106,615,4	4,323,899,8
12	Máy hàn 23 kw	Ca	48,9232	342,952,0	16,778,322	441,758,5	441,758,5	21,612,255	98,806,5	4,833,933,1
13	Máy mài 2,7 Kw	Ca	3,0719	18,228,0	25,595	19,496,7	19,496,7	59,892	1,268,7	3,897,3
14	Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	75,6177	268,438,0	20,298,670	342,340,2	342,340,2	25,886,983	73,902,2	5,588,313,3
15	Máy ủi 110CV	Ca	1,1657	1.420,388,0	1,655,780	1.894,212,2	1.894,212,2	2,208,129	473,824,2	552,548,2
16	Ô tô tự đổ 12T	Ca	2,2632	1.768,099,0	4,001,473	2.400,201,4	2.400,201,4	5,432,016	632,102,4	1.430,542,6
17	Ô tô vận tải thùng 12T	Ca	0,5089	1.310,430,0	666,849	1,738,930,1	1,738,930,1	884,903	428,500,1	218,054,3
18	Vận thăng lồng 3T	Ca	0,4808	767,303,0	368,950	852,620,9	852,620,9	409,974	85,317,9	41,024,2
19	Máy khác	%			338,275			428,706		90,431,2
	<b>ĐÀM BẢO ATGT</b>									
	<b>Vật liệu</b>				<b>18.076,215</b>			<b>20.563,736</b>		<b>2.537,521,4</b>
1	Cát vàng	m3	1,2312	100,000,0	123,123	177,272,0	304,247,5	374,599	204,247,5	251,475,6
2	Đá 1x2	m3	2,0311	168,182,0	341,588	222,727,0	430,554,4	874,483	262,372,4	532,895,0
3	Khí gas	kg	0,9520	21,591,0	20,555	21,591,0	21,591,0	20,555		
4	Nước	lít	426,7331	7,0	2,987	7,0	7,0	2,987		
5	Ô xy	chai	0,4760	45,000,0	21,420	45,000,0	45,000,0	21,420		
6	Ông nhựa PVC D90mm	m	60,3000	58,273,0	3,513,862	60,800,0	60,800,0	3,666,240	2,527,0	152,378,1
7	Que hàn	kg	4,9980	22,000,0	109,956	54,000,0	54,000,0	269,892	32,000,0	159,936,0
8	Thép hình	kg	183,3496	12,191,0	2,235,215	15,150,0	15,381,9	2,820,258	3,190,9	585,042,8
9	Thép tấm	kg	88,4800	12,191,0	1,078,660	17,000,0	17,231,9	1,524,675	5,040,9	446,015,2
10	Thép tròn	kg	17,1920	11,000,0	189,112	14,220,0	14,451,9	248,456	3,451,9	59,344,4
11	Xi măng PCB40	kg	603,9556	818,0	494,036	1,200,0	1,369,4	827,030	551,4	332,993,8
12	Vật liệu theo đơn giá				9,867,458			9,867,458		
13	Vật liệu khác	%			28,243			45,684		17,440,6
	<b>Nhân công</b>				<b>26.562,600</b>			<b>30.354,079</b>		<b>3.791,478,9</b>
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm I	công	120,0000	196,612,0	23,593,440	221,302,6	221,302,6	26,556,316	24,690,6	2,962,875,8
2	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	4,1178	196,612,0	809,599	251,480,3	251,480,3	1,035,533	54,868,3	225,933,8
3	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	4,0020	215,000,0	3,860,430	275,000,0	275,000,0	1,100,550	60,000,0	240,120,0

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	HAO PHÍ	GIÁ GỐC	THÀNH TIỀN GIÁ GỐC	GIÁ TB	GIÁ HIỆN TRƯỞNG	THÀNH TIỀN HIỆN TRƯỞNG	CHÉNH LỆCH	
									CHÉNH LỆCH GIÁ	THÀNH TIỀN
4	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	5,5664	233.388,0	1.299.131	298.519,7	298.519,7	1.661.680	65.131,7	362.549,3
	<b>Ca máy</b>				<b>721.498</b>			<b>932.536</b>		<b>211.038,4</b>
1	Cần cầu bánh xích 10T	Ca	0,1120	1.643.727,0	184.097	2.130.993,7	2.130.993,7	238.671	487.266,7	54.573,9
2	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	Ca	0,1120	229.294,0	25.681	302.562,6	302.562,6	33.887	73.268,6	8.206,1
3	Máy đầm dùi 1,5 kW	Ca	0,2025	225.167,0	45.591	297.801,2	297.801,2	60.297	72.634,2	14.706,6
4	Máy hàn 23 kW	Ca	1,1900	342.952,0	408.113	441.758,5	441.758,5	525.693	98.806,5	117.579,7
5	Máy trộn bê tông 250 lít	Ca	0,2161	268.438,0	58.016	342.340,2	342.340,2	73.988	73.902,2	15.972,1

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>
1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	3.959.058	Theo ND 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và NQ 12/2023/NQ-HĐND ngày 15/9/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.164.100	Theo ND số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ
<b>Tổng cộng (1+2+3)</b>		<b>6.123.158</b>	

Biểu tính phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản

- Theo NB 27/2023/NB-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
- NQ 12/2023/NQ-HĐND ngày 15/9/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn T.Lào Cai

STT	Hạng mục	Q1 (Đá thải)	f1	Q2 (Tận thu - v/c nội bộ)	f2	Hệ số K	Hệ số KS tận thu	F
1	NÈN, MẶT ĐƯỜNG + AN TOÀN GIAO	1.215,50	200	1.547,27	2.000	1,10	0,60	2.309.806
2	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	183,80	200	1.218,80	2.000	1,10	0,60	1.649.252
<b>Tổng:</b>								<b>3.959.058</b>

**Nghị định số 27/2023/NB-CP, điều 7: Phương pháp tính phí.**

- F là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ;
- Q1 là số lượng đất đá bóc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m<sup>3</sup>);
- Q2 là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m<sup>3</sup>);
- f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bóc xúc thải ra: 200 đồng/m<sup>3</sup>;
- f2 là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m<sup>3</sup>);
- K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:
  - + Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như nước khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): K = 1,1;
  - + Khai thác hầm lò và các hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và các trường hợp còn lại): K = 1.

### Biểu tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định 67/2019/NĐ-CP về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và

#### Công thức tính: $T = Q \times G \times K1 \times K2 \times R$

- + Q: Tỷ lệ lượng tính cấp quyền khai thác. Cách tính bằng khối lượng đào chuyển sang đắp chia cho 0,9 theo khoản 4, Điều 6, Nghị định 67/2019
- + G: Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.  $G = \text{Thuế tài nguyên} \times Kqd$  (Điều 7, ND 67/2019).  $Kqd = 1$
- + Thuế tài nguyên theo Quyết định 49/2022/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh
- + K1: hệ số thu hồi khoáng sản. Khai thác lộ thiên  $K1 = 0,9$
- + K2: Hệ số điều kiện tự nhiên khu vực khai thác. TP Lào Cai :  $K2 = 0,95$ . Các huyện còn lại và TX Sa Pa  $K2 = 0,9$
- + R: Mức thu tiền cấp quyền khai thác theo Phụ lục I, ND 67/2019. Vật liệu xây dựng thông thường,  $R = 3\%$

#### Dữ liệu đầu vào:

- + Khối lượng đất đào chuyển sang đắp của dự án 1.519 m<sup>3</sup>
- + Hệ số nở rời (Theo PL II, ND 67 và Phụ lục C, Theo TCVI) 1.000 Theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên MT Lào Cai
- + Thuế tài nguyên đối với đất san lấp 50.000 ngày 20/12/2022 của QĐ số 49/2022/QĐ-UBND UBND tỉnh Lào Cai
- + K1 0,9
- + K2 0,95
- + R 3 %

Tiền cấp quyền khai thác đất đắp như sau:

**2.164.100 đồng**